SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

***

THÔNG TIN

VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

(QUÝ IV/2026)

Tháng 10, năm 2026

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

(Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

BIÊN SOẠN

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

(Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 15/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời, bám sát các chủ trương, chỉ đạo của trung ương và địa phương trong công tác truyền thông, phổ biến các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua nhằm nâng cao ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật trong cán bộ và Nhân dân, bảo đảm quyền được thông tin về pháp luật của công dân, tạo điều kiện cho đối tượng chịu tác động trực tiếp, người dân, doanh nghiệp tiếp cận kịp thời, thuận tiện các quy định pháp luật mới, Sở Tư pháp tổ chức biên soạn và phát hành tập **Thông tin văn bản, chính sách pháp luật - Quý IV/2026**.

Ấn phẩm nhằm giới thiệu, phổ biến những nội dung cơ bản của một số văn bản quy phạm pháp luật mới do các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương và địa phương ban hành, qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Tập Thông tin gồm ba phần, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI THÔNG QUA

Phần thứ hai: THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LUẬT

Phần thứ ba: NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP

Trong quá trình biên soạn, không tránh khỏi những thiếu sót và một số hạn chế nhất định, Sở Tư pháp rất mong nhận được sự quan tâm, đóng góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị, cá nhân để tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới, phục vụ tốt nhất trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Xin trân trọng giới thiệu!

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

LƯU HÀNH NỘI BỘ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 2

Phần thứ nhất
MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV, XVI THÔNG QUA 7

A. LUẬT PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT SỐ 12/2026/QH16 7

B. LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ SỐ 16/2026/QH16 19

C. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 107/2025/QH15 27

Phần thứ hai
THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LUẬT 47

A. VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG 47

I. QUY ĐỊNH PHÒNG, CHỐNG TIN GIẢ, TIN SAI SỰ THẬT 47

II. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC 51

III. QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN NINH MẠNG VÀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN 57

B. VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG 78

I. QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỂ THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI 78

II. QUY ĐỊNH MỨC CHI BỒI DƯỠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM NHIỆM VỤ TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI 79

III. QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ MỘT (01) DỰ ÁN, ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI 82

IV. QUY CHẾ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI 85

V. QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI 93

VI. QUY ĐỊNH VỀ TIẾP CÔNG DÂN TẠI TRỤ SỞ TIẾP CÔNG DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI; TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH GỬI ĐẾN LÃNH ĐẠO UBND TỈNH VÀ TRỤ SỞ TIẾP CÔNG DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI; XỬ LÝ CÁC VỤ VIỆC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH ĐÔNG NGƯỜI, PHỨC TẠP, KÉO DÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI 98

VII. QUY ĐỊNH BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG 126

THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

VIII. QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI 157

Phần thứ ba

NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TIẾP CẬN THÔNG TIN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH; UBND CẤP XÃ; ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CUNG ỨNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG CƠ BẢN, THIẾT YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI 165

Phần thứ nhất
MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV, XVI THÔNG QUA

A. LUẬT PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT SỐ 12/2026/QH16

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Qua tổng kết 13 năm thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức, người dân, lan tỏa tinh thần thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trong xã hội, qua đó đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Thời gian vừa qua, Đảng ta đã ban hành nhiều văn bản quan trọng, trong đó đề ra chủ trương đổi mới công tác phổ biến, giáo dục pháp luật như: Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW... Thực hiện Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp năm 2026, Bộ Tư pháp đã đánh giá tình hình thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm

2012 và đề xuất sửa đổi toàn diện Luật để thể chế hóa chủ trương đổi mới của Đảng về phổ biến, giáo dục pháp luật, đáp ứng yêu cầu của công tác này trong tình hình mới.

Chính vì vậy, ngày 23/82026, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất đã thông qua Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 12/2026/QH16 *(sau đây viết tắt là Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026)*, có hiệu lực thi hành từ **ngày 01/3/2027.** Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp Báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật đang làm thủ tục miễn nhiệm, cho thôi theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn chưa hoàn thành việc miễn nhiệm, cho thôi thì tiếp tục thực hiện việc miễn nhiệm, cho thôi theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành

Việc xây dựng Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc của Luật hiện hành; đổi mới hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; bảo đảm quyền tiếp cận pháp luật, quyền tham gia góp ý, phản ánh, kiến nghị về chính sách, pháp luật; tăng cường ứng dụng công nghệ

thông tin, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo để tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận pháp luật trên môi trường số; góp phần xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- *Một là,* thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng đổi mới của Đảng về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Kế thừa những quy định còn giá trị trong Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012; sửa đổi những quy định không còn phù hợp; bám sát, tuân thủ đầy đủ các quan điểm chỉ đạo về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, chính quyền địa phương 2 cấp, đổi mới tư duy trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

- *Hai là,* bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của hệ thống pháp luật; tuân thủ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định có liên quan về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật. Tiếp tục xác định công tác phổ biến, giáo dục pháp luật là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chú trọng các đối tượng đặc thù; tăng cường chuyển đổi số, thu hút nguồn lực xã hội tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật.

- *Ba là,* bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các luật có liên quan; tương thích với các điều ước quốc tế

có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tính khả thi của các chính sách Luật trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam; tham khảo có chọn lọc các kinh nghiệm phù hợp của các quốc gia trên thế giới.

II. BỐ CỤC, NỘI DUNG MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Bố cục

Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 bao gồm 05 chương, 39 điều, cụ thể:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 9 điều *(từ Điều 1 đến Điều 9)*, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách; Chính sách của Nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách; Xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Nguyên tắc phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách; Quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách; Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật; Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Các hành vi bị nghiêm cấm.

- Chương II. Nội dung, hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông chính sách, gồm 13 điều chia làm 4 mục, gồm:

+ Mục 1. Phổ biến, giáo dục pháp luật chung cho tổ chức, cá nhân, gồm 6 điều *(từ Điều 10 đến Điều 15)*, quy định về: Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật;

Hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật; Phổ biến, giáo dục pháp luật trên cổng, trang thông tin điện tử, báo chí, phương tiện thông tin đại chúng; Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng trí tuệ nhân tạo; Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hướng dẫn, giải đáp pháp luật; Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua công tác điều tra, thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, xét xử, thi hành án và hoạt động tổ chức thi hành pháp luật.

+ Mục 2. phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù, gồm 3 điều *(Từ Điều 16 đến Điều 18)*, quy định về: Đối tượng đặc thù; Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù; Trách nhiệm phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù.

+ Mục 3. Giáo dục pháp luật trong cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm 2 điều *(từ Điều 19 và Điều 20),* quy định về: Mục đích, nội dung, hình thức giáo dục pháp luật; Trách nhiệm trong giáo dục pháp luật.

+ Mục 4. Truyền thông chính sách, gồm 2 điều *(Điều 21 và Điều 22)*, quy định về: Mục đích, nội dung, hình thức, thời điểm truyền thông chính sách; Trách nhiệm thực hiện truyền thông chính sách.

- Chương III. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phổ biến, giáo dục pháp luật, gồm 13 điều *(từ Điều 23 đến Điều 35)*, quy định về: Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản, cơ quan đề xuất điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế; Trách

nhiệm tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước; Trách nhiệm của cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, đại biểu Quốc hội; Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước; Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân; Trách nhiệm của cơ quan báo chí; Trách nhiệm của người sử dụng lao động; Trách nhiệm của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về pháp luật; cơ sở đào tạo ngành luật, cơ sở đào tạo và bồi dưỡng chức danh tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và cá nhân khác trong lực lượng vũ trang nhân dân; Báo cáo viên pháp luật; Tuyên truyền viên pháp luật; Người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Chương IV. Các điều kiện bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, gồm 02 Điều *(Điều 36 và Điều 37)*, quy định về: Bảo đảm tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất, phương tiện và kinh phí cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; Đánh giá hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 02 Điều *(Điều 38 và Điều 39)* quy định về: Hiệu lực thi hành; Điều khoản chuyển tiếp.

2. Nội dung mới của Luật

Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 tập

trung sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

2.1. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong PBGDPL

Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 đã bổ sung, quy định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan đề xuất điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong xây dựng các tài liệu phục vụ công tác PBGDPL; phân định với trách nhiệm tổ chức PBGDPL của các cơ quan quản lý nhà nước; bổ sung mới trách nhiệm của một số chủ thể như: cơ quan của Quốc hội, người sử dụng lao động, cơ quan báo chí và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc xác định cụ thể trách nhiệm của từng chủ thể góp phần nâng cao tính chủ động, trách nhiệm trong tổ chức thực hiện PBGDPL, bảo đảm công tác này được gắn với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2.2. Đổi mới mạnh mẽ hình thức PBGDPL trên môi trường số, mạng xã hội và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Đây là một trong những điểm mới nổi bật của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026. Theo đó, Luật quy định rõ việc PBGDPL được thực hiện thông qua Cổng Pháp luật quốc gia, nền tảng số, mạng xã hội và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, qua đó tạo thêm phương thức để người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin pháp luật.

Đồng thời, Luật xác định Cổng Pháp luật quốc gia là nền tảng số quốc gia về pháp luật dùng chung cho

các ngành, lĩnh vực, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân, người dân, doanh nghiệp tiếp cận pháp luật, PBGDPL. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm chuẩn hóa, cập nhật, chia sẻ và quản lý dữ liệu pháp luật thuộc phạm vi quản lý trên Cổng Pháp luật quốc gia.

Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực hiện PBGDPL thông qua nền tảng số, mạng xã hội và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân chủ động tiếp cận pháp luật; đồng thời, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, hỗ trợ thực hiện PBGDPL thông qua nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng trí tuệ nhân tạo; khai thác, sử dụng dữ liệu pháp luật trên Cổng Pháp luật quốc gia theo quy định của pháp luật.

Đối với việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo để PBGDPL, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 quy định phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về trí tuệ nhân tạo và phải bảo đảm kiểm soát, cập nhật dựa trên các nguồn thông tin, dữ liệu chính thức của cơ quan nhà nước và tính chính xác của nội dung pháp luật; thực hiện kiểm chứng thông tin trước khi cung cấp, gắn nhãn cảnh báo, đính chính thông tin khi cần thiết. Đặc biệt, cơ quan, tổ chức, cá nhân phát triển, vận hành trí tuệ nhân tạo chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu đầu vào và thông tin do hệ thống cung cấp. Hoạt động PBGDPL trên môi trường số cũng phải bảo đảm an toàn dữ liệu cá nhân.

2.3. Bổ sung hành vi bị nghiêm cấm mới liên quan đến công nghệ

Cùng với việc khuyến khích ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 bổ sung hành vi bị nghiêm cấm là: *"Sử dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo hoặc các phương tiện khác để tạo lập, phát tán thông tin, tài liệu giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung pháp luật, nội dung chính sách"*. Quy định này nhằm bảo đảm tính chính xác của thông tin pháp luật được cung cấp, phổ biến trên môi trường số; phòng ngừa việc sử dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo để tạo lập, chỉnh sửa, phát tán thông tin, tài liệu giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung pháp luật, chính sách.

Ngoài ra, Luật còn nghiêm cấm các hành vi cung cấp, trích dẫn, chỉnh sửa, sử dụng, truyền đạt nội dung pháp luật, nội dung chính sách nhằm làm sai lệch ý nghĩa, nội dung pháp luật, chính sách; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, trái pháp luật; lợi dụng hoạt động PBGDPL, truyền thông chính sách để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật…

2.4. Bổ sung quy định về *"Truyền thông chính sách"*

Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 dành riêng Mục 4 Chương II để quy định về *"Truyền thông chính sách"*. Theo Điều 21, truyền thông chính sách là hoạt động cung cấp thông tin và tương tác đa chiều về chính sách, dự thảo văn bản trong quá trình đề xuất và soạn thảo.

Đồng thời, Luật bổ sung các quy định về mục đích, nội dung, hình thức, thời điểm truyền thông và trách nhiệm thực hiện truyền thông chính sách, bảo đảm

không trùng lặp, chồng chéo với quy định về truyền thông chính sách trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; góp phần nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, tạo đồng thuận xã hội, hỗ trợ hoạt động thi hành pháp luật khi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành.

2.5. Bổ sung, mở rộng một số nhóm đối tượng đặc thù được ưu tiên PBGDPL

Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 quy định 08 nhóm đối tượng đặc thù, trong đó bổ sung một số nhóm đối tượng đặc thù mới như: người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, người cao tuổi, người chấp hành xong án phạt tù đang tái hòa nhập cộng đồng, nạn nhân của hành vi mua bán người; đồng thời, mở rộng một số nhóm đối tượng như: "người dân tộc thiểu số", "nạn nhân bạo lực".

Đối với các nhóm đối tượng đặc thù, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 quy định về chính sách PBGDPL bao gồm xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án PBGDPL phù hợp với từng thời kỳ; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL chuyên biệt theo từng nhóm đối tượng đặc thù cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người biết tiếng dân tộc thiểu số, người được mời tham gia PBGDPL.

Ngoài ra, Luật cũng quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong PBGDPL cho đối tượng đặc thù, trong đó có các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến đối tượng đặc thù; Ủy ban MTTQ Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, người sử dụng lao động, cơ

quan thi hành án, UBND và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2.6. Mở rộng thành phần báo cáo viên pháp luật và đổi mới cơ chế quản lý

Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 mở rộng đối tượng có thể được lựa chọn làm báo cáo viên pháp luật. Theo đó, bên cạnh cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân, luật sư, luật gia cũng có thể được lựa chọn làm báo cáo viên pháp luật khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định của Luật. Quy định này góp phần huy động nguồn nhân lực có kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng pháp luật tham gia công tác PBGDPL.

Đồng thời, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 đổi mới cơ chế quản lý báo cáo viên pháp luật theo hướng chuyển từ cơ chế "quyết định công nhận" sang "lựa chọn, công bố danh sách"; bổ sung quy định về báo cáo viên pháp luật cấp xã; đơn giản hóa thủ tục, giảm chi phí tuân thủ; đồng thời phân cấp, phân quyền cho người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương trong việc lựa chọn, công bố danh sách báo cáo viên pháp luật của cơ quan mình.

2.7. Quy định Hội đồng phối hợp PBGDPL được thành lập và hoạt động thống nhất ở trung ương, cấp tỉnh, cấp xã

Khoản 2 Điều 7 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương; Chủ tịch UBND cấp tỉnh và Chủ tịch UBND cấp xã

quyết định thành lập Hội đồng phối hợp PBGDPL ở cấp mình. Hội đồng cũng có thể được thành lập tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức ở Trung ương theo quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

Hội đồng phối hợp PBGDPL có chức năng tư vấn cho Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương, UBND về công tác PBGDPL, truyền thông chính sách, xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật và các giải pháp huy động nguồn lực cho công tác PBGDPL. Thành viên Hội đồng hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

Việc quy định Hội đồng phối hợp PBGDPL được thành lập ở Trung ương, cấp tỉnh và cấp xã tạo cơ sở pháp lý để tổ chức công tác phối hợp PBGDPL thống nhất từ Trung ương đến cơ sở. Đặc biệt, trong bối cảnh chính quyền cấp xã có quy mô quản lý về địa giới, dân cư được mở rộng, được phân cấp, phân quyền nhiều nhiệm vụ, việc thành lập Hội đồng phối hợp PBGDPL cấp xã nhằm góp phần nâng cao hiệu quả PBGDPL và đưa công tác này hướng mạnh về cơ sở, bảo đảm thiết thực, phục vụ kịp thời nhu cầu tiếp cận pháp luật của người dân.

2.8. Ngoài các nội dung nêu trên, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 còn bổ sung, hoàn thiện một số quy định liên quan đến nguyên tắc PBGDPL; công tác giáo dục pháp luật trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; đánh giá hoạt động PBGDPL và một số nội dung khác.

III. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để bảo đảm các quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 được triển khai có hiệu quả, thống nhất trong phạm vi cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 12/2026/QH16 *(kèm theo Quyết định số 1790/QĐ-TTg ngày 16/9/2026)*. Ngày 25/9/2026, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 367/KH-UBND về việc triển khai thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

B. LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ SỐ 16/2026/QH16

Ngày 24/8/2026, Quốc hội khóa XVI tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất đã thông qua Luật Hòa giải ở cơ sở số 16/2026/QH16 *(sau đây viết tắt là Luật năm 2026)*.

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU BAN HÀNH LUẬT

1. Quan điểm

- *Một là,* tiếp tục thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Toà án, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội; bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản; hạn chế tối đa việc "hành chính hóa" trong hoạt động hoà giải ở cơ sở.

- *Hai là,* kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện và thống nhất với các luật,

nghị quyết, văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, nhất là các Luật, Nghị quyết được Quốc hội ban hành trong thời gian vừa qua; đồng thời, đáp ứng yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng luật và yêu cầu, bối cảnh mới của đất nước.

- *Ba là,* kế thừa, phát huy các quy định của Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 đã được chứng minh là phù hợp, có hiệu quả trong thực tiễn, bảo đảm tính khả thi trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay; tham khảo có chọn lọc quy định pháp luật của một số quốc gia trên thế giới phù hợp với thực tiễn tình hình phát triển của Việt Nam và xu thế hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu

Sửa đổi Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 để thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Toà án, các hình thức tự quản của cộng đồng, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và công tác hòa giải ở cơ sở; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động hoà giải ở cơ sở, gắn công tác hoà giải ở cơ sở với xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật, tăng cường sự đồng thuận trong cộng đồng, nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật của người dân, góp phần thiết thực giữ gìn an ninh trật tự ngay từ cơ sở, xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn

minh, hài hòa, phát triển, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

II. BỐ CỤC, NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ NĂM 2026

1. Bố cục

Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2026 gồm 05 chương với 35 điều, cụ thể:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 7 điều *(từ Điều 1 đến Điều 7)*, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Giải thích từ ngữ; Phạm vi hòa giải ở cơ sở; Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở; Bảo mật thông tin trong hòa giải ở cơ sở; Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở; Kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

- Chương II. Hòa giải viên, tổ hòa giải, người được mời tham gia hòa giải, các bên trong hòa giải ở cơ sở, gồm 15 Điều *(từ Điều 8 đến Điều 21)* chia làm 4 mục, gồm:

+ Mục 1. Hòa giải viên, gồm 7 điều *(từ Điều 8 đến Điều 14)*, quy định về: Tiêu chuẩn của hòa giải viên; Bầu hòa giải viên; Chỉ định hòa giải viên; Công nhận hòa giải viên; Quyền của hòa giải viên; Nghĩa vụ của hòa giải viên; Thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải.

+ Mục 2. Tổ hòa giải, gồm 4 điều *(Từ Điều 15 đến Điều 18)*, quy định về: Tổ chức của tổ hòa giải; Trách nhiệm của tổ hòa giải; Tổ trưởng tổ hòa giải; Quyền và nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải.

+ Mục 3. Người được mời tham gia hòa giải, gồm 3 điều *(từ Điều 19 đến Điều 21)*, quy định về: Người được mời tham gia hòa giải; Quyền của người được mời tham gia hòa giải; Nghĩa vụ của người được mời tham gia hòa giải.

+ Mục 4. Các bên trong hòa giải, gồm 1 điều *(Điều 22)*, quy định về: Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải.

- Chương III. Hoạt động hòa giải ở cơ sở, gồm 9 điều *(từ Điều 23 đến Điều 31)*, quy định về: Căn cứ tiến hành hòa giải; Phân công hòa giải viên; Địa điểm, thời gian hòa giải; Hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hòa giải; Hòa giải giữa các bên cư trú tại thôn, tổ dân phố khác nhau; Kết thúc hòa giải; Kết quả hòa giải; Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, công nhận kết quả hòa giải thành; Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành.

- Chương IV. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hòa giải ở cơ sở, gồm 02 Điều *(Điều 32 và Điều 33),* quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 02 Điều *(Điều 34 và Điều 35)* quy định về: Hiệu lực thi hành; Điều khoản chuyển tiếp.

2. Nội dung mới của Luật

- Thứ nhất, bổ sung các nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở, bảo đảm tính linh hoạt và phù

hợp với từng đối tượng

Luật năm 2026 bổ sung 02 nguyên tắc mới, trong đó nhấn mạnh hoạt động hòa giải ở cơ sở phải được tiến hành linh hoạt, thuận lợi cho các bên, phù hợp với tình hình thực tế và đặc điểm của từng vụ, việc hòa giải**.** Đồng thời, Luật quy định tiếng nói, chữ viết dùng trong hòa giải ở cơ sở là tiếng Việt; các bên có quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Trường hợp các bên là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn thì được hỗ trợ sử dụng ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật. Những quy định này góp phần bảo đảm hoạt động hòa giải thực sự gần dân, sát thực tiễn, phù hợp với đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện của từng địa bàn, từng vụ việc.

- Thứ hai, thiết lập hành lang pháp lý về bảo mật thông tin trong công tác hòa giải ở cơ sở

Luật năm 2026 bổ sung 01 quy định về bảo mật thông tin trong công tác hòa giải (Điều 5). Theo đó, hòa giải viên, các bên và những người có liên quan có trách nhiệm bảo mật thông tin mà mình biết được trong quá trình hòa giải, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Quy định này nhằm thiết lập cơ chế bảo mật thông tin trong bối cảnh chuyển đổi số để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, đồng thời tạo cơ sở để các bên yên tâm, tin tưởng khi tham gia hòa giải ở cơ sở.

- Thứ ba, xác định rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm nguồn lực cho công tác hòa giải ở cơ sở

Một điểm mới quan trọng của Luật năm 2026 là lần đầu tiên quy định: *"Nhà nước **bảo đảm** kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở"*. Quy định này nhằm tăng cường trách nhiệm của các cấp chính quyền, đáp ứng đòi hỏi của xu thế xử lý chuyển hướng giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp theo chủ trương của Đảng; khắc phục tình trạng thực tiễn nhiều địa phương chưa quan tâm, bố trí kinh phí đúng mức cho công tác hòa giải ở cơ sở.

- Thứ tư, mở rộng nguồn lựa chọn hòa giải viên, đổi mới phương thức bầu hòa giải viên

Luật năm 2026 mở rộng nguồn lựa chọn hòa giải viên khi quy định hòa giải viên phải là người "cư trú tại cơ sở", bao gồm cả người thường trú và người tạm trú, thay cho quy định tại Luật năm 2013 là người "thường trú tại cơ sở". Bên cạnh đó, Luật nâng cao yêu cầu về tiêu chuẩn của hòa giải viên, theo đó, hòa giải viên phải "có năng lực hành vi dân sự đầy đủ" và không đang trong thời hạn xử lý kỷ luật, thi hành quyết định xử lý kỷ luật; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành án hình sự hoặc chưa được xóa án tích.

Ngoài ra, nhằm tạo điều kiện thuận lợi, linh hoạt trong việc bầu hòa giải viên và đáp ứng yêu cầu chuyển, Luật năm 2026 bổ sung hình thức bầu hòa giải viên thông qua biểu quyết trực tuyến; việc bầu có thể được thực hiện tại từng cụm dân cư. Địa phương được chủ động quyết định hình thức bầu và có thể kết hợp các hình thức bầu hòa giải viên.

- Thứ năm, bổ sung cơ chế chỉ định hòa giải viên

Đây là quy định mới nhằm khắc phục tình trạng thiếu hòa giải viên nhưng việc bầu hòa giải viên không đủ số lượng, không đủ thành phần theo quy định hoặc trường hợp không thể tổ chức bầu hòa giải viên do sự kiện bất khả kháng. Theo đó, trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền có thể chỉ định người làm hòa giải viên để bảo đảm hoạt động của tổ hòa giải không bị gián đoạn. Người được công nhận làm hòa giải viên theo cách thức chỉ định phải được đưa ra bầu trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được công nhận. Quy định thời hạn chỉ định nhằm bảo đảm nguyên tắc dân chủ, khách quan, minh bạch và phát huy sự tín nhiệm của cộng đồng, bảo đảm tính kịp thời trong kiện toàn tổ hòa giải, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn.

- Thứ sáu, huy động hiệu quả hơn các nguồn lực xã hội tham gia hỗ trợ hòa giải

Nhằm phát huy vai trò của những người được mời tham gia hòa giải ở cơ sở trong thực tiễn, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, Luật năm 2026 quy định rõ hơn cơ chế huy động những người được mời tư vấn, hỗ trợ hòa giải viên hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình hòa giải. Đồng thời, Luật quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở, qua đó góp phần động viên, khuyến khích và nâng cao trách nhiệm của nhóm đối tượng này đối với công tác hòa giải ở cơ sở. Trong đó, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải có quyền được hưởng thù lao theo vụ, việc khi tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật

và được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hoà giải.

- Thứ bảy, bổ sung cơ chế ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động hòa giải ở cơ sở

Lần đầu tiên, Luật năm 2026 quy định cụ thể về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào công tác hòa giải ở cơ sở. Đây không chỉ là bước đổi mới cần thiết trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay mà còn trao quyền chủ động cho địa phương, hòa giải viên và người dân trong việc quyết định có ứng dụng công nghệ thông tin hay không vào bầu hòa giải viên, hòa giải trực tuyến; ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải…

Thứ tám, tăng cường giá trị của hòa giải ở cơ sở gắn với quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành

Luật năm 2026 quy định các bên có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Quy định này đã thể chế hóa sâu sắc chủ trương của Đảng về phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, giúp gia tăng tính ràng buộc và củng cố niềm tin của người dân vào kết quả hòa giải, góp phần xây dựng văn hóa pháp lý ngay từ cơ sở.

- Thứ chín, chuyển mạnh hơn từ giải quyết mâu thuẫn sang chủ động phòng ngừa nguy cơ phát sinh hậu quả

Lần đầu tiên, Luật năm 2026 quy định nghĩa vụ phối hợp của hòa giải viên và chính quyền cơ sở trong việc nhận diện, ngăn ngừa sớm các mâu thuẫn có nguy cơ dẫn đến bạo lực, hành vi vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe con người. Đây là sự thay đổi tư duy sâu sắc, đặt sự an toàn của Nhân dân lên hàng đầu.

III. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để bảo đảm các quy định của Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2026 được triển khai có hiệu quả, thống nhất trong phạm vi cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2026 *(kèm theo Quyết định số 1774/QĐ-TTg ngày 14/9/2026)*. Ngày 28/9/2026, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch số 369/KH-UBND về triển khai thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

C. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 107/2025/QH15

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Về cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đã xác định nhiệm vụ: "Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính gắn kết chặt chẽ với việc kiện toàn tổ chức, giảm đầu mối, bỏ

cấp trung gian, tinh giản biên chế của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, phục vụ nhân dân".

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới tiếp tục cụ thể hóa tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đến năm 2030, định hướng đến năm 2045, trong đó xác định nhiệm vụ "Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước".

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, theo đó xác định nhiệm vụ "Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị…".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó một trong các nhiệm vụ là "khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền…"

- Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban

Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, theo đó một trong các nhiệm vụ là "đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp".

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, trong đó quy định rõ "Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước".

- Nghị quyết số 77/2025/UBTVQH15 ngày 21/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2025 trong đó bổ sung vào Chương trình lập pháp năm 2025 trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 10 (tháng 10/2025) đối với dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp (theo trình tự, thủ tục rút gọn).

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an, trong đó bổ sung nhiệm vụ quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" xác định chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt…; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí.

- Thông báo Kết luận số 04/TB-BCĐTKNQ18 ngày 12/01/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ tại phiên họp thứ 9 thống nhất điều chuyển một số nhiệm vụ của các Bộ, ngành về Bộ Công an, trong đó có nhiệm vụ quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp từ Bộ Tư pháp về Bộ Công an.

2. Về cơ sở thực tiễn

Qua 15 năm thi hành Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 do Bộ Tư pháp chủ trì và có sự phối hợp tích cực, hiệu quả từ Bộ Công an và một số Bộ, ngành có liên quan đã thu được nhiều kết quả đáng ghi nhận, nhận thức của xã hội về ý nghĩa, giá trị của Phiếu lý lịch tư pháp ngày càng được nâng lên; Phiếu lý lịch tư pháp trở thành công cụ pháp lý quan trọng trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội góp phần bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong việc chứng minh nhân thân tư pháp của bản thân khi tham gia vào các quan hệ pháp lý, dân sự. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình thi hành cho thấy nhiều nội dung không còn phù hợp cần được sửa

đổi, bổ sung đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế xã hội và sự phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay như:

- Một số nội dung của Luật Lý lịch tư pháp có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2010, chưa cập nhật được những nội dung mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cũng như những quy định mới về đảm bảo quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013, đồng thời Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành án hình sự đều đã được ban hành mới dẫn đến một số quy định của Luật Lý lịch tư pháp đã không còn phù hợp, thiếu đồng bộ gây khó khăn trong thực tiễn thi hành như chưa bảo đảm thực hiện chế định về đương nhiên được xóa án tích.

- Quy định của Luật Lý lịch tư pháp về mô hình quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp theo hai cấp đã bộc lộ bất cập, phân tán, chưa tập trung, thống nhất, trùng dẫm về thông tin gây lãng phí nguồn lực. Các cơ quan khi cung cấp thông tin chưa được thực hiện qua đường điện tử mà chủ yếu bằng văn bản giấy nên vẫn còn xảy ra tình trạng thiếu thông tin hoặc kéo dài thời gian xác minh, thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

- Quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 đang bị lạm dụng có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Luật Lý lịch tư pháp quy định có hai loại Phiếu lý lịch tư pháp là Phiếu lý lịch tư pháp số 1 và Phiếu lý lịch tư pháp số 2. Khác với Phiếu lý lịch tư pháp số 1, Phiếu lý lịch tư pháp số 2 thể hiện cả án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa phục vụ cơ quan tiến hành tố tụng trong công tác điều tra, truy tố, xét xử và cấp theo yêu

cầu của cá nhân để người đó biết được thông tin án tích của mình. Thực tiễn cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho thấy, cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 không xuất phát từ nhu cầu muốn biết thông tin lý lịch tư pháp của mình mà từ yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, chủ yếu để bổ sung hồ sơ xin thị thực nhập cảnh, kết hôn, xuất khẩu lao động, xin việc làm… Thực trạng này đã ảnh hưởng tới quyền được pháp luật bảo đảm bí mật cá nhân theo Hiến pháp năm 2013 và chính sách nhân đạo của pháp luật hình sự của Nhà nước ta, ảnh hưởng tới việc tái hòa nhập cộng đồng của người bị kết án, đặc biệt là những người được xóa án tích.

- Thủ tục hành chính, phương thức nộp hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp, trả kết quả cấp Phiếu lý lịch tư pháp còn chưa thuận lợi cho người dân theo hướng cải cách hành chính phục vụ người dân, chỉ phù hợp với phương thức trực tiếp. Quy định của pháp luật còn gây lúng túng cho cơ quan giải quyết yêu cầu khi pháp luật khác có liên quan đã có nhiều quy định pháp luật mới, tiến bộ về phương thức giải quyết thủ tục hành chính theo hướng trên môi trường điện tử, rút ngắn thời gian và giảm giấy tờ.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật lý lịch tư pháp năm 2009 nhằm hiện thực hóa quan điểm của Đảng, nhà nước về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; hoàn thiện hành lang pháp lý

trong công tác quản lý và cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong tình hình mới; ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ trong quản lý Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp hướng tới xây dựng, quản lý, quản trị tập trung hệ thống Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, liên thông, đồng bộ với hệ thống dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác đảm bảo "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung" trong hệ thống chính trị, xuyên suốt từ trung ương tới địa phương, khắc phục tình trạng phân tán hiện nay; cơ sở quan trọng triển khai thực hiện tiếp nhận yêu cầu, cấp Phiếu lý lịch tư pháp toàn trình trên môi trường điện tử, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để người dân thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, không phân biệt địa giới hành chính góp phần thực hiện hiệu quả chủ trương đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế.

Trong thời gian tới, khi cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp và thông tin liên quan đến lý lịch tư pháp đã được cập nhật đầy đủ, hoàn thiện bảo đảm "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung" và kết nối toàn diện với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan, tổ chức có thể khai thác các thông tin lý lịch tư pháp trong hệ thống định danh và xác thực điện tử hoặc cá nhân có thể tự mình xuất trình lý lịch tư pháp đã được xác thực qua ứng dụng định danh quốc gia để thực hiện dịch vụ công, giải quyết các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, cơ quan, tổ chức.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- Thể chế hóa quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm đồng bộ với quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Tiếp tục cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Đáp ứng yêu cầu thực tiễn về phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xây dựng Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp tập trung, thống nhất, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

- Quy định cụ thể, bảo đảm tính minh bạch, tính kế thừa, phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan liên quan, đảm bảo khả thi trong thực tiễn thi hành.

Chính vì vậy, ngày 05/12/2025, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 68/2020/QH14 *(sau đây viết tắt là Luật số 107/2025/QH15)*, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Bố cục của Luật

Luật số 107/2025/QH15 gồm 03 điều:

- Điều 1 gồm 23 khoản, sửa đổi, bổ sung 33/57 điều của Luật Lý lịch tư pháp năm 2009;

- Điều 2 quy định về hiệu lực thi hành;

- Điều 3 quy định về điều khoản chuyển tiếp.

2. Một số nội dung cơ bản của Luật số 107/2025/QH15

2.1. Về cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp: Luật số 107/2025/QH15 quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp gồm Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an và Công an tỉnh, thành phố.

2.2. Về khái niệm "Thông tin lý lịch tư pháp về án tích" *(điểm o khoản 22 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp)*

Luật số 107/2025/QH15 bổ sung cụm từ *"quyết định của bản án về biện pháp tư pháp"* vào khoản 2 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp để phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự, cụ thể như sau: *"2. Thông tin lý lịch tư pháp về án tích là thông tin về cá nhân người bị kết án; tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, quyết định của bản án về biện pháp tư pháp, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí; ngày, tháng, năm tuyên án, Tòa án đã tuyên bản án, số của bản án đã tuyên; tình trạng thi hành án".*

2.3. Về mục đích quản lý thông tin lý lịch tư pháp *(khoản 2 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 Luật Lý lịch tư pháp)*

Mục đích quản lý thông tin lý lịch tư pháp, Phiếu lý lịch tư pháp nhằm giúp công dân biết về thông tin lý lịch

tư pháp của mình để giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân, đồng thời quy định rõ mục đích hỗ trợ công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức nhằm giảm thiểu tình trạng yêu cầu Phiếu lý lịch tư pháp trong công tác quản lý nhân sự.

2.4. Về yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; việc sử dụng Phiếu lý lịch tư pháp, thông tin lý lịch tư pháp *(khoản 3 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 7 Luật Lý lịch tư pháp)*

- Về yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp

(1) Luật số 107/2025/QH15 quy định: "*Công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoặc đang cư trú tại Việt Nam từ đủ 16 tuổi trở lên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp của mình".* Như vậy, các trường hợp cá nhân từ đủ 16 tuổi trở lên được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho mình cả 2 loại Phiếu lý lịch tư pháp.

Đối với các trường hợp cá nhân dưới 16 tuổi, theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2009 thì "người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi" *(điểm a khoản 1 Điều 127)* bị kết án được coi là không có án tích, do đó đương nhiên sẽ không có lý lịch tư pháp. Để thống nhất giữa các quy định trong hệ thống pháp luật, Luật số 107/2025/QH15 không quy định việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho những cá nhân dưới 16 tuổi.

(2) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các

cấp có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp (không được yêu cầu cung cấp Phiếu lý lịch tư pháp), trong đó:

+ Cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử được "khai thác, sử dụng thông tin lý lịch tư pháp thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư" *(khoản 1 Điều 50b)*. Thông tin lý lịch tư pháp được cung cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng gồm những nội dung của Phiếu lý lịch tư pháp số 2 *(Điều 50a)* và có giá trị như Phiếu lý lịch tư pháp *(khoản 1 Điều 50b)*. Cơ quan tiến hành tố tụng không phải nộp phí khi yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp *(khoản 5 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 10 Luật Lý lịch tư pháp)*.

+ Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để hỗ trợ công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức và hoạt động giải quyết thủ tục hành chính được "khai thác, sử dụng thông tin lý lịch tư pháp thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư" (khoản 1 Điều 50b). Thông tin lý lịch tư pháp được cung cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp gồm những nội dung của Phiếu lý lịch tư pháp số 1 *(Điều 50a)* và có giá trị như Phiếu lý lịch tư pháp *(khoản 1 Điều 50b)*. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp không phải nộp phí khi yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp *(khoản 5 Điều 1 sửa đổi, bổ*

sung Điều 10 Luật Lý lịch tư pháp).

- Về sử dụng Phiếu lý lịch tư pháp, thông tin lý lịch tư pháp

(1) Luật số 107/2025/QH15 quy định thông tin lý lịch tư pháp, Phiếu lý lịch tư pháp được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được yêu cầu cá nhân cung cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2.

(2) Đối với Phiếu lý lịch tư pháp số 1: Luật số 107/2025/QH15 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân không được yêu cầu cá nhân cung cấp thông tin lý lịch tư pháp hoặc Phiếu lý lịch tư pháp số 1, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc nghị định, nghị quyết của Chính phủ quy định cần sử dụng thông tin lý lịch tư pháp để phục vụ mục đích tuyển dụng, cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đối với các ngành nghề, vị trí việc làm có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe của cộng đồng hoặc để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cá nhân khi tham gia các giao dịch dân sự, thương mại liên quan trực tiếp đến các đối tượng yếu thế trong xã hội.

Như vậy, quy định của Luật số 107/2025/QH15 nhằm hạn chế các cơ quan, tổ chức và cá nhân (đại diện các doanh nghiệp tư nhân hoặc cá nhân cụ thể) yêu cầu cá nhân (người lao động hoặc cá nhân khác) cung cấp thông tin lý lịch tư pháp hoặc Phiếu lý lịch tư pháp. Đồng thời, Luật cũng quy định mang tính chất "định khung" để một

số trường hợp có thể yêu cầu cá nhân cung cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 và tính "nguyên tắc" trong xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định yêu cầu cá nhân cung cấp thông tin lý lịch tư pháp hoặc Phiếu lý lịch tư pháp.

2.5. Về cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp *(điểm b, khoản 1 và khoản 6 Điều 1 bổ sung khoản 4a Điều 2 và sửa đổi, bổ sung Điều 11 Luật Lý lịch tư pháp)*

- Luật số 107/2025/QH15 bổ sung quy định cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp bao gồm thông tin lý lịch tư pháp của cá nhân và các thông tin về số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu trong trường hợp không có số định danh cá nhân, họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác, ngày, tháng, năm sinh, giới tính… *(điểm b, khoản 1 Điều 1 bổ sung vào sau khoản 4 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp).* Các trường thông tin này được sửa đổi, bổ sung phù hợp với các trường thông tin theo quy định của Luật Căn cước, đảm bảo tính khả thi khi kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Luật số 107/2025/QH15 quy định cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được xây dựng tập trung, thống nhất tại Bộ Công an; cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin đảm bảo đảm bảo an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác và bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục.

Nhằm bảo đảm nguồn thông tin lý lịch tư pháp để xây

dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung" phục vụ cấp Phiếu lý lịch tư pháp, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp và hiển thị thông tin lý lịch tư pháp trên VNeID, Luật quy định Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm thu thập, tạo lập, cập nhật cơ sở dữ liệu do mình quản lý và kết nối, chia sẻ đồng thời cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu là nguồn thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp *(khoản 6 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 11 Luật Lý lịch tư pháp)*. Đối với những thông tin lý lịch tư pháp hình thành trước ngày Luật có hiệu lực thi hành (01/7/2026), Luật quy định các Bộ, ngành và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an tổ chức kết nối, chia sẻ trước ngày 01/7/2026 để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp *(Điều 3 Luật số 107/2025/QH15).*

2.6. Về Phiếu lý lịch tư pháp *(khoản 17 và điểm o khoản 22 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 41 và điểm b khoản 2 Điều 43)*

- Luật số 107/2025/QH15 tiếp tục quy định duy trì 02 loại Phiếu là: Phiếu lý lịch tư pháp số 1 và Phiếu lý lịch tư pháp số 2 cho cá nhân; Phiếu được cấp dưới dạng bản điện tử hoặc bản giấy và có giá trị pháp lý như nhau. Trường hợp Phiếu lý lịch tư pháp bản điện tử đã được cấp thì thông tin lý lịch tư pháp của công dân được cập nhật, hiển thị trên VNeID (được coi là một trường thông tin sẵn có tương tự như họ tên, ngày tháng năm sinh). Thông tin lý lịch tư pháp hiển thị trên VNeID có giá trị pháp lý như Phiếu lý lịch tư pháp, cá nhân không cần

yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp khi có nhu cầu, từ đó tạo điều kiện thuận lợi tối đa để người dân thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội, người dân, doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước, tiết kiệm thời gian, công sức, tiền bạc, góp phần thực hiện hiệu quả chủ trương đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế. Thông tin lý lịch tư pháp hiển thị trên VNeID được áp dụng kỹ thuật công nghệ bảo mật, Phiếu điện tử được áp dụng cơ chế xác thực để bảo mật, chống làm giả. Cá nhân sử dụng thông tin lý lịch tư pháp hiển thị trên VNeID không phải nộp phí cung cấp thông tin *(khoản 5 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 10 Luật Lý lịch tư pháp)*.

- Luật số 107/2025/QH15 bổ sung cụm từ *"quyết định của bản án về biện pháp tư pháp"* tại điểm b khoản 2 Điều 43 quy định về nội dung Phiếu lý lịch tư pháp số 2, cụ thể: *"b) Đối với người đã bị kết án thì ghi đầy đủ án tích đã được xóa, thời điểm được xóa án tích, án tích chưa được xóa, ngày, tháng, năm tuyên án, số bản án, Tòa án đã tuyên bản án,tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, quyết định của bản án về biện pháp tư pháp, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự…"*.

2.7. Về thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp *(khoản 18 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 45 Luật Lý lịch tư pháp)* và thời hạn cấp Phiếu *(khoản 19 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 48 Luật Lý lịch tư pháp)*

- Luật số 107/2025/QH15 quy định thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp bằng hình thức trực tuyến là "mặc định" để thể chế hóa chủ trương về phát triển, ứng dụng khoa

học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đây là hình thức phi địa giới hành chính giúp người dân thực hiện thủ tục mọi lúc, mọi nơi. Trường hợp yêu cầu bằng hình thức này, cá nhân sẽ được cấp Phiếu lý lịch tư pháp bản điện tử *(khoản 19 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 48 Luật Lý lịch tư pháp)* qua ứng dụng VNeID và thông tin lý lịch tư pháp được cập nhật, hiển thị trên ứng dụng VNeID có giá trị sử dụng như Phiếu lý lịch tư pháp khi có nhu cầu (cá nhân chỉ phải yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp một lần).

Chỉ một số trường hợp là người nước ngoài, người chưa có định danh điện tử thì có thể yêu cầu cấp Phiếu bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. Đối với trường hợp yêu cầu qua dịch vụ bưu chính thì gửi hồ sơ kèm chứng thực chữ ký của người yêu cầu theo quy định của pháp luật. Trường hợp yêu cầu trực tiếp thì nộp hồ sơ tại V06 hoặc PV06 Công an tỉnh, thành phố. Cá nhân yêu cầu bằng các hình thức này được cấp Phiếu lý lịch tư pháp bằng bản giấy *(khoản 19 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 48 Luật Lý lịch tư pháp).*

- Đối với các trường hợp ủy quyền

Cá nhân có thể ủy quyền cho người khác làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu (đối với cả 02 loại Phiếu) nhằm tạo điều kiện tối đa cho người dân và được thực hiện trực tiếp, bưu chính.

Đối với trường hợp được ủy quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cha, mẹ, vợ, chồng, con của mình hoặc người mà mình giám hộ có thể được thực hiện bằng hình thức trực tuyến, trực tiếp hoặc qua bưu chính.

- Thời hạn cấp Phiếu giảm xuống là 05 ngày làm việc. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp có thể kéo dài hơn nhưng không quá 15 ngày.

2.8. Về một số nội dung cơ bản khác

Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung quy định về nguồn thông tin lý lịch tư pháp *(khoản 8 và khoản 14 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 15 và Điều 37 Luật Lý lịch tư pháp)* bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật (Bộ luật Hình sự, Bộ luật tố tụng Hình sự, Luật Thi hành án hình sự, Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật Phá sản, Luật Dẫn độ, Luật chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù) và việc cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin về hành vi phạm tội mới của người đã bị kết án và cập nhật thông tin trong trường hợp người bị kết án được xóa án tích để phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự *(Khoản 13 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 33 Luật Lý lịch tư pháp)*.

3. Những quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ

3.1. Những quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế

- Sửa đổi theo hướng quy định có tính "định khung" về yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; việc sử dụng Phiếu lý lịch tư pháp, thông tin lý lịch tư pháp và "nguyên tắc" trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có quy định liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp để phù hợp với chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng nhu cầu quản lý nhà nước cần biết về thông tin lý lịch tư pháp của các cơ quan, tổ chức nhà nước hiện nay.

- Sửa đổi mô hình Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp từ 02 cấp phân tán, chưa tập trung sang mô hình Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp một cấp tập trung, thống nhất; đồng thời sửa đổi quy định về việc tiếp nhận, cập nhật thông tin lý lịch tư pháp cho phù hợp với mô hình Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp một cấp và chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an. Bổ sung quy định Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp liên thông, đồng bộ với hệ thống dữ liệu quốc gia về dân cư và kết nối, chia sẻ với các Cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác và các tiêu chuẩn của Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

- Sửa đổi theo hướng cụ thể là "Tòa án quân sự Trung ương"có nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về án tích của người bị Tòa án quân sự kết án và cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an bảo đảm Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được tập trung, thống nhất.

- Sửa đổi, bổ sung quy định cơ quan, tổ chức không được yêu cầu cá nhân cung cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 và quy định việc sử dụng Phiếu lý lịch tư pháp nhằm khắc phục tình trạng lạm dụng Phiếu lý lịch tư pháp số 2 và phù hợp với quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Sửa đổi tên một số nguồn thông tin lý lịch tư pháp và bổ sung một số quy định liên quan đến nguồn thông tin lý lịch tư pháp theo quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Thi hành án hình sự hiện nay, Luật Thi hành án dân sự, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam và cấm đi khỏi nơi cư trú, Luật Phá sản nhằm đảm bảo thống nhất với hệ thống các văn bản quy phạm pháp

luật đã được sửa đổi, bổ sung.

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan điều tra, cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát trong việc cung cấp thông tin về hành vi phạm tội mới là các thông tin liên quan đến khởi tố, điều tra, truy tố của người đã có Lý lịch tư pháp cho Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an, Công an cấp tỉnh.

- Để phù hợp với mối quan hệ phối hợp công tác liên thông trao đổi kết nối thông tin giữa các cơ quan nhà nước, Luật đã bổ sung quy định cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho cơ quan, tổ chức thay cho Phiếu lý lịch tư pháp.

3.2. Những nội dung lược bỏ

- Để phù hợp với cơ cấu tổ chức của Bộ Công an, Luật bãi bỏ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước tại địa phương của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; bãi bỏ quy định về "Giấy chứng nhận đương nhiên xóa án tích" và việc xử lý thông tin này để phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự.

- Hợp nhất các quy định về nhiệm vụ của cơ quan Công an trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích tại một điều luật *(Điều 18 Luật Lý lịch tư pháp)*; đồng thời bãi bỏ Điều 21 Luật Lý lịch tư pháp.

- Hợp nhất quy định về nhiệm vụ của Cục Hồ sơ nghiệp vụ và Công an cấp tỉnh trong việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp tại một điều luật; đồng thời bãi bỏ Điều 13 Luật Lý lịch tư pháp.

- Hợp nhất quy định về nhiệm vụ của Cục Hồ sơ

nghiệp vụ và Công an cấp tỉnh trong việc tiếp nhận, cung cấp thông tin về án tích tại một điều luật; đồng thời bãi bỏ Điều 23 Luật Lý lịch tư pháp.

- Hợp nhất quy định về thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 và thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 tại một điều luật, đồng thời bãi bỏ Điều 46 Luật Lý lịch tư pháp.

IV. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để bảo đảm các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp được triển khai có hiệu quả, thống nhất trong phạm vi cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp (*kèm theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 19/01/2026)*. Ngày 27/02/2026, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch số 68/KH-UBND về triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi./.

Phần thứ hai
THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LUẬT

PHẦN A. VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG

I. QUY ĐỊNH PHÒNG, CHỐNG TIN GIẢ, TIN SAI SỰ THẬT

Ngày 19/8/2026, Chính phủ ban hành ***Nghị định số 328/2026/NĐ-CP*** *quy định phòng, chống tin giả, tin sai sự thật;* có hiệu lực thi hành kể từ **ngày 05/10/2026.** Đây là văn bản quan trọng nhằm phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả với tin giả, tin sai sự thật.

Nghị định này gồm 4 chương với 23 điều quy định về: Phân loại tin giả, tin sai sự thật; nguyên tắc, quản lý Nhà nước, hợp tác quốc tế phòng, chống tin giả, tin sai sự thật; quy trình xử lý tin giả, tin sai sự thật; một số biện pháp phòng, chống tin giả, tin sai sự thật; thẩm quyền, trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong phòng, chống tin giả, tin sai sự thật.

Trong đó:

1. Đối tượng áp dụng bao gồm: i- Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; ii- Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; iii- Tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài có hoạt động tại Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam; tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch

vụ Internet, mạng xã hội và thông tin xuyên biên giới hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam hoặc cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; iv- Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến vi phạm pháp luật về tin giả, tin sai sự thật ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Phân loại tin giả, tin sai sự thật

- Phân loại theo độ nguy hại gồm: **i-** Tin giả, tin sai sự thật gây hậu quả hoặc có nguy cơ gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng gồm các thông tin tác động tiêu cực trên quy mô lớn đến an ninh quốc gia, quốc phòng, đối ngoại, trật tự, an toàn xã hội; xâm hại đến uy tín của Đảng, Nhà nước; uy tín, danh dự của lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước; hoặc có khả năng gây khủng hoảng truyền thông, kích động bạo loạn, gây hoang mang sâu sắc trong dư luận xã hội; **ii-** Tin giả, tin sai sự thật nguy hại bao gồm thông tin tác động trong phạm vi hẹp, xâm hại trực tiếp đến uy tín, danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân cụ thể.

- Phân loại theo pháp luật về tiếp cận thông tin gồm: **i-** Tin giả, tin sai sự thật có chứa thông tin công dân không được tiếp cận; **ii-** Tin giả, tin sai sự thật có chứa thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện; **iii-** Tin giả, tin sai sự thật có chứa thông tin công dân được tiếp cận.

3. Nguyên tắc phòng, chống tin giả, tin sai sự

thật, bao gồm: i- Tuân thủ quy định của pháp luật; tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; **ii-** Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật về tin giả, tin sai sự thật; **iii-** Bảo đảm công khai, minh bạch; **iv-** Bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; **v-** Quy trình xử lý tin giả, tin sai sự thật được quy định tại Nghị định này không điều chỉnh tin giả, tin sai sự thật trong các trường hợp: Tin giả, tin sai sự thật đang trong quá trình điều tra, xét xử; Tin giả, tin sai sự thật đã có kết luận từ cơ quan có thẩm quyền hoặc được công bố từ trước; Tin giả, tin sai sự thật đang được các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khác; **vi-** Bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng.

4. Quy trình xử lý tin giả, tin sai sự thật, gồm:

- Phát hiện thông tin có dấu hiệu giả, sai sự thật: Phát hiện thông qua cá nhân, cơ quan, tổ chức phản ánh, tố giác tin giả, tin sai sự thật; Phát hiện thông qua cơ quan chức năng có thẩm quyền thực hiện giám sát, rà soát, kiểm soát thông tin trong phòng, chống tin giả, tin sai sự thật; Phát hiện thông qua rà soát, cảnh báo của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp mạng xã hội, cung cấp dịch vụ thông tin xuyên biên giới hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; Phát hiện thông qua việc các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các cấp chuyển yêu cầu đến cơ quan chức năng có thẩm quyền kiểm chứng, xác minh,

làm rõ tin giả, tin sai sự thật; Phát hiện thông qua yêu cầu kiểm chứng, xác minh, làm rõ của nạn nhân, tổ chức bị ảnh hưởng do thông tin có dấu hiệu giả, sai sự thật.

- Kiểm chứng, xác minh, làm rõ thông tin có dấu hiệu giả, sai sự thật.

- Gắn nhãn tin giả, tin sai sự thật: Sau khi kết luận thông tin là tin giả, tin sai sự thật, đơn vị trực tiếp kiểm chứng gắn nhãn tin giả, tin sai sự thật.

- Công bố, cảnh báo tin giả, tin sai sự thật: Cơ quan, đơn vị trực tiếp kiểm chứng, xác minh, làm rõ tin giả, tin sai sự thật công bố, cảnh báo thông tin phải tuân thủ pháp luật về tiếp cận thông tin.

- Ngăn chặn, gỡ bỏ tin giả, tin sai sự thật.

- Áp dụng các hình thức xử lý.

5. Thanh tra, kiểm tra phòng, chống tin giả, tin sai sự thật

- Bộ Công an chịu trách nhiệm chung trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra phòng, chống tin giả, tin sai sự thật của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp bao gồm kiểm chứng, công bố, cảnh báo tin giả, tin sai sự thật, gắn nhãn tin giả, tin sai sự thật và các hoạt động khác trong phòng, chống tin giả, tin sai sự thật trong phạm vi Nghị định này.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các cấp tổ chức thanh tra, kiểm tra phòng, chống tin giả, tin sai sự thật trong phạm vi, địa bàn, lĩnh vực quản lý; phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Công an thanh tra, kiểm

tra phòng, chống tin giả, tin sai sự thật trong phạm vi Nghị định này.

II. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC

*Ngày 30/9/2026, Thủ tướng Chính phủ ký **Quyết định số 47/2026/QĐ-TTg** ban hành Bộ Chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực*. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ **ngày 30/9/2026.**

Quyết định số 47/2026/QĐ-TTg gồm 11 Điều quy định về Bộ Chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (sau đây viết là Bộ Chỉ số).

Trong đó:

1. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây viết là cấp bộ), UBND các tỉnh, thành phố (sau đây viết là cấp tỉnh); cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

2. Nguyên tắc áp dụng Bộ Chỉ số

- Bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Áp dụng đầy đủ, đồng bộ các nội dung Bộ Chỉ số khi đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, bảo đảm độc lập, khách quan, chính xác,

trung thực, công khai, minh bạch, khoa học, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Cấu trúc Bộ Chỉ số: Bộ Chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gồm: Nhóm tiêu chí tính điểm; Nhóm tiêu chí điểm trừ; Nhóm tiêu chí điểm cộng. Cụ thể:

3.1. Nhóm tiêu chí tính điểm gồm:

Nhóm A: Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật để phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

Nhóm B: Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

Nhóm C: Phát hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

Nhóm D: Xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và thu hồi tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

3.2. Nhóm tiêu chí điểm trừ gồm:

Việc không thực hiện hoặc chậm nộp báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; cung cấp thông tin, báo cáo, hồ sơ, tài liệu minh chứng không chính xác; báo cáo không có tham nhũng, lãng phí, tiêu cực nhưng các cơ quan có thẩm quyền khác lại phát hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan cấp bộ, cấp trực thuộc bộ; cấp tỉnh, cấp trực thuộc tỉnh, cấp xã bị xử lý do tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được các cơ quan khác ngoài cấp bộ; ngoài

cấp tỉnh phát hiện.

3.3. Nhóm tiêu chí điểm cộng gồm:

- Việc thu hồi tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vượt chỉ tiêu được giao;

- Chủ động kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

- Chủ động kiến nghị biện pháp ngăn chặn việc tẩu tán tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

- Phát hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua hoạt động điều tra của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trực thuộc Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Các tiêu chí áp dụng chung cho cấp bộ, cấp tỉnh

5.1. Tiêu chí đánh giá việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật để phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gồm các tiêu chí thành phần:

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật để phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật để phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật để phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

5.2. Tiêu chí đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước gồm các tiêu chí thành phần: Kết quả thực hiện công khai, minh bạch; Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích; Kết quả ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ; Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử; Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác; Kết quả thực hiện cải cách hành chính; Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý; Kết quả thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam; Kết quả thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập; Kết quả thực hiện quy định về trách nhiệm của người đứng đầu; Việc thực hiện cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về tiết kiệm, chống lãng phí.

5.3. Tiêu chí đánh giá việc phát hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gồm các tiêu chí thành phần: Kết quả phát hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra; Kết quả phát hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; Kết quả phát hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua hoạt động điều tra.

5.4. Tiêu chí đánh giá việc xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và thu hồi tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gồm các tiêu chí thành phần: Kết quả xử lý trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính với tổ chức, cá nhân có vi phạm; Kết quả thực hiện các kiến nghị của các

cơ quan kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử; Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; Thu hồi tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

6. Tiêu chí đặc thù đối với các cấp bộ

Tiêu chí đặc thù được áp dụng đối với cấp bộ có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đặc thù như sau: i- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước áp dụng đối với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Nội vụ, Thanh tra Chính phủ; ii- Phát hiện hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua công tác thanh tra áp dụng đối với cấp bộ có chức năng thanh tra; iii- Phát hiện hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua điều tra áp dụng đối với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; iv- Thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp tư pháp áp dụng đối với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp.

7. Tiêu chí đặc thù đối với cấp tỉnh

Tiêu chí đặc thù được áp dụng đối với cấp tỉnh là tiêu chí đánh giá kết quả hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước gồm các tiêu chí thành phần: i Kết quả xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ; ii- Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch; iii- Kiểm soát xung đột lợi ích; iv- Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu.

8. Thang điểm và phương pháp tính điểm

8.1. Bộ Chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham

những, lãng phí, tiêu cực theo thang điểm 100 đối với các nhóm tiêu chí theo quy định.

8.2. Phương pháp chấm điểm đối với các tiêu chí

- Đối với tiêu chí định lượng:

$$\text{Điểm đánh giá thành phần} = \frac{A}{B} \times C$$

Trong đó:

A: Số liệu đã thực hiện trong thực tế (kết quả thực hiện cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền hoặc theo chỉ đạo, yêu cầu, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền).

B: Số liệu phải thực hiện (theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền hoặc theo chỉ đạo, yêu cầu, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền).

C: Điểm tối đa của tiêu chí thành phần.

Điểm đánh giá thành phần được lấy đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

- Đối với tiêu chí định tính:

Thực hiện đầy đủ yêu cầu của tiêu chí, được tính 100% điểm tối đa;

Thực hiện một phần yêu cầu của tiêu chí, được tính điểm theo tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng đạt được;

Không thực hiện yêu cầu của tiêu chí, không được tính điểm.

- Thang điểm và phương pháp tính điểm được quy định chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

9. Tính điểm và kết quả đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

- Tổng điểm đánh giá = Điểm đánh giá của nhóm tiêu chí tính điểm + Điểm đánh giá của nhóm tiêu chí điểm cộng - Điểm đánh giá của nhóm tiêu chí điểm trừ.

Trường hợp tổng điểm đánh giá vượt quá 100 điểm thì tổng điểm được xác định là 100 điểm.

- Kết quả đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được xếp thứ tự từ cao xuống thấp chia thành 2 khối, gồm: khối bộ và khối địa phương.

III. QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN NINH MẠNG VÀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

*Ngày 19/8/2026, Chính phủ ban hành **Nghị định số 330/2026/NĐ-CP** quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.* Nghị định này có hiệu lực thi hành từ **ngày 19/8/2026.**

Nghị định số 330/2026/NĐ-CP gồm 4 chương với 82 Điều quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành

vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong từng lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân

Trong đó:

1. Đối tượng, nguyên tắc áp dụng

- Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong phạm vi lãnh thổ, vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam (sau đây gọi là cá nhân, tổ chức), trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

- Tổ chức quy định nêu trên bao gồm: **i-** Doanh nghiệp tư nhân, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh, các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp; **ii-** Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã; **iii-** Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư; **iv-** Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội khác; **v-** Doanh nghiệp nước ngoài hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, dịch vụ cung cấp nội dung trên không gian mạng, công nghệ thông tin, an ninh mạng, cung cấp

dịch vụ xuyên biên giới; cơ quan, tổ chức nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận căn cước; **vi-** Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, trò chơi điện tử công cộng, truy nhập Internet công cộng; **vii-** Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và không gian mạng; **viii-** Đơn vị sự nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài sử dụng tần số vô tuyến điện; **ix-** Nhà đăng ký tên miền; tổ chức, doanh nghiệp đăng ký tên miền; **x-** Chủ quản hệ thống thông tin và đơn vị vận hành hệ thống thông tin; **xi-** Tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

- Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị áp dụng mức phạt tiền như đối với cá nhân vi phạm hành chính.

- Bộ Quốc phòng quản lý về an ninh mạng đối với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; Bộ Công an quản lý về an ninh mạng đối với các đơn vị Quân đội có hoạt động dân sự, kinh tế theo thẩm quyền; đối với các nội dung giao thoa (nếu có), Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thống nhất quy chế phối hợp.

2. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

- Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân là 01 năm.

- Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày cá nhân, tổ chức thực hiện xong nghĩa vụ theo quy định hoặc ngày hành vi vi phạm đó thực tế kết thúc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Ngoài quy định nêu trên, cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, hồ sơ, tài liệu và tình tiết của từng vụ việc cụ thể để xác định hành vi vi phạm đã kết thúc hay hành vi vi phạm đang thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Hình thức xử phạt

- Hình thức xử phạt chính đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân bao gồm: Cảnh cáo; Phạt tiền.

- Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây: **i-** Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng, bao gồm: Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội; Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp; Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân; giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề đối với ngành, nghề có vi phạm quy định về xử lý dữ liệu cá nhân; **ii-** Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng; **iii-** Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi

phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính); **iv-** Trục xuất đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính.

- Hình thức xử phạt bổ sung theo quy định được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính đối với hành vi vi phạm cụ thể quy định tại Chương II Nghị định này.

- Trong quá trình xem xét, xử lý vụ việc vi phạm, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự và việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp không truy cứu trách nhiệm hình sự được thực hiện theo quy định tại Điều 62 và Điều 63 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của hệ thống thông tin.

- Thu hồi, hoàn trả thông tin, dữ liệu, chương trình, phần mềm, mã độc, tài khoản số, chứng thư số, sản phẩm, thiết bị, dịch vụ, tài nguyên Internet, tên miền, địa chỉ IP, ASN, số thuê bao, kho số viễn thông, công cụ, phương tiện hoặc yếu tố vi phạm pháp luật về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng mất an ninh mạng, lộ lọt dữ liệu, xung đột thông tin

trên mạng hoặc nguy cơ gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; buộc thu hồi tên miền do thực hiện hành vi vi phạm.

- Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trong hoạt động thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin; hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân; quy trình kỹ thuật; cơ chế quản lý; hợp đồng cung cấp dịch vụ; hoạt động kết nối, lưu trữ, truyền đưa và chia sẻ dữ liệu.

- Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn; cải chính kết quả thẩm định, đánh giá, kiểm tra, chứng nhận; thông báo, xin lỗi công khai hoặc cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch cho tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng bởi hành vi vi phạm.

- Buộc áp dụng biện pháp kỹ thuật, quản lý cần thiết để ngăn chặn, khắc phục nguy cơ mất an toàn, an ninh mạng do hành vi vi phạm gây ra; buộc thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

- Buộc thực hiện đầy đủ quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân; chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung hoặc xóa dữ liệu cá nhân không chính xác, được thu thập, xử lý, sử dụng, công khai hoặc chuyển giao trái pháp luật.

- Buộc hoàn trả hoặc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính về lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

- Buộc kiểm tra an ninh mạng lại đối với các sản phẩm, thiết bị, dịch vụ, phần mềm phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền xử phạt

- Từ Mục 1 đến Mục 5 Chương II Nghị định này quy định về mức phạt tiền được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng do cá nhân thực hiện. Trường hợp tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền được áp dụng với tổ chức bằng hai lần mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân.

Mục 6 Chương II Nghị định này quy định về mức phạt tiền được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân do tổ chức thực hiện. Trường hợp cá nhân có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền được áp dụng với cá nhân bằng một phần hai lần mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức.

- Thẩm quyền xử phạt của các chức danh quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân bằng một phần hai lần thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức.

- Mức phạt tiền tối đa đối với tổ chức trong lĩnh vực an ninh mạng là 200.000.000 đồng đối với tổ chức, 100.000.000 đồng đối với cá nhân.

- Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân:

+ Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi mua, bán dữ liệu cá nhân là 10 lần khoản thu có được từ hành vi vi phạm; trường hợp không có khoản thu từ hành vi vi phạm hoặc mức phạt tính theo khoản thu có được từ hành vi vi phạm thấp hơn mức phạt tiền tối đa quy định tại điểm c khoản này thì áp dụng mức phạt tiền theo quy định tại điểm c khoản này;

+ Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới là 5% doanh thu của năm trước liền kề của tổ chức đó; trường hợp không có doanh thu của năm trước liền kề hoặc mức phạt tính theo doanh thu thấp hơn mức phạt tiền tối đa theo quy định tại điểm c khoản này thì áp dụng mức phạt tiền theo quy định tại điểm c khoản này;

+ Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân là 03 tỷ đồng;

+ Mức phạt tiền tối đa theo quy định nêu trên được áp dụng đối với tổ chức; cá nhân thực hiện cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền tối đa bằng một phần hai mức phạt tiền đối với tổ chức.

6. Xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

6.1. Chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm trên môi trường điện tử

- Chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm hành chính trên môi trường điện tử bao gồm các hình thức thể

hiện của thông điệp dữ liệu, thông tin, hình ảnh, âm thanh, tài liệu số và các dạng dữ liệu khác được thu thập trực tiếp hoặc trực tuyến trên thiết bị điện tử, hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân vi phạm hoặc thu thập trên thiết bị điện tử, hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân khác;

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá độ tin cậy, tính toàn vẹn của chứng cứ điện tử; có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp dữ liệu, thông tin, hình ảnh, âm thanh, tài liệu số và các dạng dữ liệu khác để chứng minh hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

- Chứng cứ điện tử được thu thập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có giá trị pháp lý, là căn cứ để xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

6.2. Lập biên bản vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

- Biên bản vi phạm hành chính trên môi trường điện tử là biên bản được lập, ký số, gửi, nhận, lưu trữ và quản lý bằng phương thức điện tử;

- Việc lập biên bản vi phạm hành chính trên môi trường điện tử phải bảo đảm xác thực được danh tính của người lập biên bản, xác thực được danh tính người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến (nếu có), người phiên dịch (nếu có). Thông tin, dữ liệu trong biên bản không bị thay đổi sau khi ký số bởi chữ ký số có hiệu lực pháp luật của người lập biên bản vi

phạm hành chính, người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến (nếu có), người phiên dịch (nếu có). Đảm bảo tính toàn vẹn, an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và an ninh mạng;

- Biên bản vi phạm hành chính được ký số bởi người có thẩm quyền lập biên bản và người vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức vi phạm; trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không sử dụng được chữ ký số trong thủ tục xử phạt điện tử, thì sử dụng phương tiện xác thực yếu tố về sinh trắc học bằng ảnh khuôn mặt hoặc vân tay để xác định danh tính theo quy định của pháp luật và thay thế cho chữ ký số của người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm;

- Biên bản vi phạm hành chính lập trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý như biên bản được lập bằng văn bản giấy, là căn cứ để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

6.3. Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử là quyết định được lập, ký số, gửi, lưu trữ và quản lý bằng phương thức điện tử;

- Việc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử phải bảo đảm được ký số bởi chữ ký đang có giá trị pháp lý bởi người có thẩm quyền xử phạt; toàn bộ nội dung, dữ liệu của quyết định được lưu trữ an toàn, bảo mật, không bị

chỉnh sửa, thay đổi sau khi ban hành; trường hợp người vi phạm, tổ chức vi phạm không có điều kiện tiếp cận hệ thống điện tử, cơ quan có thẩm quyền xử phạt phải bảo đảm việc thông báo quyết định xử phạt bằng tin nhắn, thư điện tử, đồng thời lưu trữ bản điện tử của quyết định trong hệ thống thông tin phát hành quyết định xử phạt;

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được ban hành trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý như quyết định được ban hành bằng văn bản giấy, là căn cứ để tổ chức thi hành quyết định xử phạt, thực hiện thu, nộp tiền phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định.

6.4. Điều kiện thực hiện xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

7. Một số hành vi vi phạm hành chính và mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

7.1. Đối với việc cung cấp, chia sẻ thông tin trên không gian mạng có nội dung vi phạm pháp luật, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây: Cung cấp, chia sẻ thông tin nhằm cổ súy, vận động hoặc dụ dỗ người khác thực hiện hành vi xâm hại an ninh, trật tự xã hội; Cung cấp,

chia sẻ thông tin mang tính đe dọa, kích động mâu thuẫn, chia rẽ hoặc gây tác động tiêu cực đến tình hình an ninh, trật tự; Cung cấp, chia sẻ thông tin có nội dung kích động, lôi kéo tụ tập đông người, gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội và hoạt động của cơ quan, tổ chức; Cung cấp, chia sẻ thông tin chưa kiểm chứng liên quan đến lịch sử, truyền thống cách mạng.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự: Cung cấp, chia sẻ thông tin có nội dung sai sự thật về chủ quyền quốc gia, an ninh, quốc phòng, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự; Cung cấp, chia sẻ thông tin có nội dung không phù hợp, gây ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm của dân tộc, quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, vĩ nhân, lãnh tụ, danh nhân, anh hùng dân tộc; Cung cấp, chia sẻ thông tin không phù hợp liên quan đến dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, giới hoặc chủng tộc, gây tác động tiêu cực trong xã hội; Tạo ra, đăng tải, chia sẻ thông tin giả mạo trên không gian mạng, gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự; Cung cấp, chia sẻ thông tin có nội dung sai sự thật, xuyên tạc, gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường hoặc uy tín của cơ quan, tổ chức, chính quyền Nhân dân.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc gỡ, xóa thông tin vi phạm; buộc cải chính thông tin sai sự thật tùy theo từng hành vi vi phạm.

7.2. Đối với việc làm ra và phát tán thông tin trên không gian mạng có nội dung sai sự thật, chưa được kiểm chứng gây hoang mang trong Nhân dân, ảnh hưởng tới trật tự xã hội

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Cung cấp, chia sẻ thông tin có nội dung không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội hoặc có khả năng gây ảnh hưởng không tích cực đến cộng đồng; Cung cấp, chia sẻ thông tin có nội dung khuyến khích hoặc hướng dẫn thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; Cung cấp, chia sẻ thông tin về phương pháp, liệu pháp, bài thuốc, kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc chưa được xác nhận theo quy định chuyên ngành; Cung cấp, chia sẻ thông tin khuyến nghị thay đổi, trì hoãn hoặc không áp dụng phương pháp, phác đồ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận mà không có khuyến cáo chuyên môn phù hợp.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây: Làm ra, phát tán thông tin sai sự thật, chưa được kiểm chứng làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và môi trường thông tin trên không gian mạng; Làm ra, phát tán thông tin có nội dung không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội hoặc có khả năng gây ảnh hưởng không tích cực đến cộng đồng; Làm ra, phát tán thông tin có nội dung khuyến khích hoặc hướng dẫn thực hiện hành vi trái với quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự; Làm ra, phát tán thông tin về phương pháp, liệu pháp, bài thuốc, kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc chưa được xác nhận theo quy định chuyên ngành; Làm ra,

phát tán thông tin khuyến nghị thay đổi, trì hoãn hoặc không áp dụng phương pháp, phác đồ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận mà không có khuyến cáo chuyên môn phù hợp.

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập, quản trị các trang thông tin điện tử, mạng xã hội hoặc tài khoản, hội, nhóm, chuyên trang trên mạng xã hội, diễn đàn điện tử để đăng tải, hướng dẫn thực hiện các hành vi tại khoản 1, 2 Điều 11 Nghị định số 330/2026/NĐ-CP.

- Các nội dung xử phạt quy định nêu trên không áp dụng đối với trường hợp cá nhân chia sẻ kinh nghiệm, trải nghiệm cá nhân về quá trình khám bệnh, chữa bệnh không vì mục đích quảng cáo, tư vấn chuyên môn, hướng dẫn thay thế điều trị hoặc thu lợi từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ, phương pháp khám bệnh, chữa bệnh.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện; Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với doanh nghiệp tùy theo từng hành vi vi phạm.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc gỡ, xóa thông tin trên không gian mạng có nội dung bịa đặt, sai sự thật, gây hoang mang trong Nhân dân, ảnh hưởng tới trật tự xã hội; Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả tên miền; Buộc cải chính thông tin trên không gian mạng có nội dung bịa đặt, sai sự thật nhằm gây hoang mang trong Nhân dân, ảnh hưởng tới trật tự xã hội; Buộc hoàn trả hoặc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được tùy theo từng hành vi vi phạm.

7.3. Đối với vi phạm quy định về bảo vệ thông tin thuộc bí mật cá nhân, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: Đưa lên không gian mạng thông tin thuộc bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư gây ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Không thực hiện yêu cầu của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng về phòng, chống gián điệp mạng, bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật; Thay đổi, hủy bỏ hoặc vô hiệu hóa trái phép các biện pháp kỹ thuật được xây dựng, sử dụng để bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tùy theo từng hành vi vi phạm.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc xây dựng, áp dụng biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước phòng, chống lộ, mất bí mật nhà nước qua các kênh kỹ thuật; Buộc tiêu hủy sản phẩm, thiết bị, dịch vụ, phần mềm gây lộ, mất bí mật nhà nước, không bảo đảm an ninh mạng; Buộc kiểm tra an ninh mạng lại đối với các sản phẩm, thiết bị, dịch vụ, phần mềm phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước; Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán,

tiêu hủy trái quy định của pháp luật tùy theo từng trường hợp vi phạm.

7.4. Đối với vi phạm quy định về nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân và các hành vi bị nghiêm cấm

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với các hành vi sau: Xử lý dữ liệu cá nhân không đúng phạm vi hoặc không phù hợp với mục đích xử lý dữ liệu cá nhân đã được xác định, xin sự đồng ý, thỏa thuận hoặc vượt quá mức cần thiết để thực hiện mục đích đó; Không bảo đảm tính chính xác của dữ liệu cá nhân hoặc không thực hiện chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung kịp thời khi phát hiện sai sót hoặc khi cần thiết; Lưu trữ dữ liệu cá nhân vượt quá khoảng thời gian cần thiết phù hợp với mục đích xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật quy định khác; Không chủ động phòng ngừa, phát hiện, phối hợp kịp thời với các cơ quan có thẩm quyền trong xử lý mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với các hành vi sau: Có hành vi chống đối, cản trở hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân; Sử dụng dữ liệu cá nhân của người khác để thực hiện các hành vi trái quy định của pháp luật.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính tùy theo từng hành vi vi phạm;

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy, xóa tới mức không thể khôi phục dữ liệu cá nhân đã xử lý không đúng phạm vi, không đúng mục đích hoặc lưu

trữ vượt thời hạn; Buộc nộp lại khoản thu bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm; Buộc công khai xin lỗi chủ thể dữ liệu cá nhân trên phương tiện thông tin đại chúng; Buộc chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung dữ liệu cá nhân cho chính xác theo yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc khi phát hiện sai sót tùy theo từng hành vi vi phạm.

7.5. Đối với vi phạm quy định về lợi dụng hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi lợi dụng hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân sau: Sử dụng danh nghĩa hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân để che giấu, hợp thức hóa hoặc tạo điều kiện cho hành vi vi phạm pháp luật; Lợi dụng việc sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân nhằm chiếm đoạt, làm sai lệch hoặc xử lý dữ liệu cá nhân trái quy định; Sử dụng hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân để thực hiện hành vi lừa đảo, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tùy từng hành vi vi phạm thì bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy, xóa tới mức không thể khôi phục dữ liệu cá nhân đã chiếm đoạt, xử lý trái phép; Buộc nộp lại khoản thu bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm; Buộc công khai xin lỗi chủ thể dữ liệu cá nhân trên phương

tiện thông tin đại chúng tùy theo từng hành vi vi phạm.

7.6. Đối với vi phạm nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: Cố ý làm lộ, làm mất dữ liệu cá nhân của bản thân gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội hoặc gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; Cố ý cho người khác sử dụng dữ liệu cá nhân của mình để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật; Cố ý cung cấp dữ liệu cá nhân giả mạo, sai sự thật nhằm mục đích lừa đảo, gây nhầm lẫn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; Cố ý tạo lập tình huống giả mạo về việc lộ, mất dữ liệu cá nhân của bản thân nhằm trốn tránh trách nhiệm, yêu cầu đền bù hoặc trục lợi gây ảnh hưởng đến uy tín, tài sản của tổ chức, cá nhân khác; Cố ý không cung cấp đầy đủ, chính xác dữ liệu cá nhân của mình theo quy định bắt buộc của pháp luật hoặc theo hợp đồng đã ký kết, gây rủi ro về nhận diện pháp lý hoặc thiệt hại tài chính cho bên kiểm soát và xử lý dữ liệu.

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với cá nhân có một trong các hành vi sau: Thu thập, sử dụng, tiết lộ, sửa đổi, làm sai lệch, hủy hoại hoặc truy cập trái phép dữ liệu cá nhân của người khác gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người đó; Cố ý cung cấp dữ liệu cá nhân của người khác nhằm mục đích lừa đảo, gây nhầm lẫn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; Lợi dụng việc thực hiện quyền chủ thể dữ liệu cá nhân vượt quá phạm vi cần thiết hoặc không phù hợp với mục đích thực hiện

quyền, gây khó khăn hoặc cản trở hoạt động kinh doanh hợp pháp của cơ quan, tổ chức; Từ chối tham gia phối hợp phòng, chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân khi có yêu cầu chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tùy từng hành vi vi phạm thì bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy, xóa tới mức không thể khôi phục dữ liệu cá nhân đã thu thập trái phép của người khác; Buộc nộp lại khoản thu bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm; Buộc cung cấp lại thông tin dữ liệu cá nhân chính xác, đầy đủ theo quy định pháp luật hoặc theo hợp đồng; Buộc chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ xử lý dữ liệu cá nhân hợp pháp tùy theo từng hành vi vi phạm.

7.7. Đối với vi phạm quy định về thu thập dữ liệu cá nhân

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thu thập dữ liệu cá nhân không đúng phạm vi, mục đích cụ thể, rõ ràng hoặc không có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân trước khi thu thập theo quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với thu thập, lưu trữ, hình thành kho dữ liệu cá nhân từ hoạt động chuyển giao dữ liệu cá nhân để sử dụng cho các mục đích khác ngoài các mục đích đã được chủ thể dữ liệu cá nhân đồng ý.

- Trường hợp áp dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật để thu thập dữ liệu cá nhân trái quy định của pháp luật thì mức phạt tiền được xác định như sau:

+ Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thu thập dữ liệu cá nhân cơ bản của dưới 500 chủ thể dữ liệu hoặc thu thập dữ liệu cá nhân nhạy cảm của dưới 100 chủ thể dữ liệu;

+ Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi thu thập dữ liệu cá nhân cơ bản của từ 500 đến dưới 1.000 chủ thể dữ liệu hoặc thu thập dữ liệu cá nhân nhạy cảm của từ 100 đến dưới 200 chủ thể dữ liệu;

+ Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi thu thập dữ liệu cá nhân cơ bản của từ 1.000 đến dưới 5.000 chủ thể dữ liệu hoặc thu thập dữ liệu cá nhân nhạy cảm của từ 200 đến 1.000 chủ thể dữ liệu;

+ Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi thu thập dữ liệu cá nhân cơ bản của từ 5.000 chủ thể dữ liệu trở lên hoặc thu thập dữ liệu cá nhân nhạy cảm của từ 1.000 chủ thể dữ liệu trở lên.

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này nếu đối tượng của hành vi vi phạm là dữ liệu cá nhân nhạy cảm.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tùy từng hành vi vi phạm thì bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được sử dụng để thực hiện hành vi vi

phạm.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy, xóa tới mức không thể khôi phục toàn bộ dữ liệu cá nhân đã thu thập, xử lý trái quy định; Buộc nộp lại khoản thu có được từ hoạt động kinh doanh có sử dụng dữ liệu cá nhân thu thập trái phép.

7.8. Vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: Lắp đặt, sử dụng thiết bị ghi âm, ghi hình tại không gian công cộng, khu vực cung cấp dịch vụ cho khách hàng mà không áp dụng các hình thức thông báo, cảnh báo bằng biển báo vật lý hoặc phương tiện điện tử ở vị trí dễ nhận biết để chủ thể dữ liệu cá nhân hiểu được mình đang bị ghi âm, ghi hình; Không cung cấp thông tin liên hệ của Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, Bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân khi chủ thể dữ liệu cá nhân có yêu cầu truy xuất hình ảnh của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau: Sử dụng dữ liệu cá nhân, hình ảnh, giọng nói thu được từ hệ thống camera giám sát công cộng vào các mục đích thương mại, phân tích hành vi, hoặc nhận diện khuôn mặt tự động để lập hồ sơ cá nhân mà không có sự đồng ý hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân; Trích xuất, chia sẻ, công khai trái phép dữ liệu ghi âm, ghi hình, trừ trường hợp cung cấp theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có

thẩm quyền.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tùy từng hành vi vi phạm thì bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy, xóa tới mức không thể khôi phục dữ liệu âm thanh, hình ảnh thu thập trái quy định; Buộc thiết lập và công khai thông tin liên hệ của Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân để chủ thể dữ liệu cá nhân có thể yêu cầu truy xuất hình ảnh; cung cấp minh chứng thực hiện cho cơ quan có thẩm quyền tùy theo từng hành vi vi phạm.

PHẦN B. VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG

I. QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỂ THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 30/9/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, kỳ họp thứ 8 đã thông qua ***Nghị quyết số 81/2026/NQ-HĐND*** *Quy định mức hỗ trợ để thực hiện bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.* Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ **ngày 04/10/2026**.

Trong đó:

1. Đối tượng áp dụng, gồm: **i-** Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định dân cư theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật; **ii-** Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ về nhà ở

Hộ gia đình thuộc các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do đến các địa bàn trong tỉnh theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ kinh phí làm nhà ở trực tiếp bằng tiền mặt, với mức hỗ trợ **60 triệu đồng/hộ.**

- Hỗ trợ khai hoang (nếu có)

Hỗ trợ khai hoang đất sản xuất đối với hộ gia đình có điều kiện khai hoang (địa bàn bố trí ổn định dân cư còn quỹ đất sản xuất cấp cho hộ gia đình khai hoang), với mức hỗ trợ **22,5 triệu đồng/hộ/ha.**

- Hỗ trợ lương thực cho hộ gia đình, cá nhân (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư) là **15kg gạo/người/tháng**, thời gian hỗ trợ 12 tháng.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung): Hỗ trợ **03 triệu đồng/hộ** cho việc tự tạo nguồn nước sạch sinh hoạt khác.

3. Kinh phí, nguồn vốn thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT.

II. QUY ĐỊNH MỨC CHI BỒI DƯỠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM NHIỆM VỤ TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 17/7/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV,

kỳ họp thứ 5 đã thông qua ***Nghị quyết số 78/2026/NQ-HĐND*** *Quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.* Nghị quyết này có hiệu lực thi hành **từ ngày 27/7/2026**.

Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết và nội dung sau hết hiệu lực: **i-** Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 29/9/2017 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được quyết định áp dụng tại số thứ tự 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về áp dụng các nghị quyết quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **ii-** Nội dung tại khoản 1, khoản 2 mục IV của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Quảng Ngãi.

Cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân, địa điểm tiếp công dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm:

- Trụ sở tiếp công dân tỉnh; địa điểm tiếp công dân của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cơ quan trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND

tỉnh, HĐND tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;

- Địa điểm tiếp công dân cấp xã;

- Địa điểm tiếp công dân của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Đối tượng áp dụng: (i) Cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác cơ yếu thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công trực tiếp giúp việc cho hoạt động tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân. **(ii)** Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất; cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền triệu tập làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân. **(iii)** Cán bộ, công chức; sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, quân nhân chuyên nghiệp và nhân viên quốc phòng trong lực lượng vũ trang; người làm công tác cơ yếu; cán bộ dân phòng, y tế, giao thông khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công phối hợp tiếp công dân, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm y tế tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân. **(iv)** Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác cơ yếu được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. **(v)** Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Mức chi bồi dưỡng

- Các đối tượng quy định tại mục (i), (ii) nêu trên mà chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề theo quy định hiện hành, khi làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân được bồi dưỡng 200.000 đồng/ngày/người; trường hợp đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề theo quy định hiện hành thì được bồi dưỡng **150.000 đồng/ngày/người.**

- Các đối tượng quy định tại tại mục (iii), (iv) nêu trên được bồi dưỡng **100.000 đồng/ngày/người.**

III. QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ MỘT (01) DỰ ÁN, ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Ngày 20/7/2026, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, kỳ họp thứ 5 đã thông qua **Nghị quyết số 73/2026/NQ-HĐND** Quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.* Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ **ngày 17/7/2026** và áp dụng đối với nguồn kinh phí được cấp thực hiện cho giai đoạn 2026 - 2030.

Cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất

thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, người dân, hộ gia đình tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Nguyên tắc thực hiện

- Việc hỗ trợ phải đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Bảo đảm công khai, minh bạch trong lựa chọn dự án, tránh đầu tư dàn trải, trùng lặp; ưu tiên dự án có khả năng tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập thực chất cho người dân; ưu tiên mô hình có liên kết tiêu thụ sản phẩm bền vững.

4. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện dự án

(i) Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

- Đối với địa bàn thôn đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, xã biên giới, xã khu vực III, xã đảo: Hỗ trợ tối đa **80% tổng kinh phí nhưng không quá 03 tỷ đồng/01 dự án.**

- Đối với địa bàn xã khu vực II: Hỗ trợ tối đa **70% tổng kinh phí nhưng không quá 03 tỷ đồng/01 dự án.**

- Đối với địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Hỗ trợ tối đa **50% tổng kinh phí nhưng không quá 03 tỷ đồng/01 dự án.**

(ii) Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

- Đối với địa bàn thôn đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, xã biên giới, xã khu vực III, xã đảo: Hỗ trợ tối đa **95% tổng kinh phí nhưng không quá 800 triệu đồng/01 dự án.**

- Đối với địa bàn xã khu vực II: Hỗ trợ tối đa **80% tổng kinh phí nhưng không quá 800 triệu đồng/01 dự án.**

- Đối với địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Hỗ trợ tối đa **60% tổng kinh phí nhưng không quá 800 triệu đồng/01 dự án.**

*(iii) Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện tối đa **03 tỷ đồng/01 dự án.***

(iv) Trường hợp địa bàn thực hiện dự án đồng thời thuộc hai hoặc nhiều nhóm địa bàn thụ hưởng theo quy định thì áp dụng mức hỗ trợ cao nhất tương ứng với từng loại dự án.

5. Định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất

- Hỗ trợ tối đa **50 triệu đồng/hộ gia đình** đối với các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân

tộc thiểu số, người có công với cách mạng.

- Hỗ trợ tối đa **45 triệu đồng/hộ gia đình** đối với các đối tượng thuộc hộ mới thoát nghèo.

- Hỗ trợ tối đa **40 triệu đồng/hộ gia đình** đối với các đối tượng không thuộc quy định nêu trên.

6. Kinh phí, nguồn vốn thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn vốn sự nghiệp và vốn đầu tư của ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn hợp pháp khác.

IV. QUY CHẾ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 24/8/2026, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành ***Quyết định số 141/2026/QĐ-UBND*** *Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.* Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ **ngày 02/9/2026.**

Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum được tiếp tục áp dụng tại số thứ tự 73 Phụ lục kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Trong đó:

1. Đối tượng áp dung: Áp dụng đối với các sở, ban, ngành tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của UBND

tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu *(sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị, địa phương)* và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước

3.1. Thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được quy định như sau

- Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, căn cứ đề xuất độ mật, phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có căn cứ xác định thời hạn bảo vệ ngắn hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật số 117/2025/QH15) tại tờ trình, phiếu trình, văn bản báo cáo hoặc "Văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước" và có trách nhiệm bảo vệ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra;

- Tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả bản gốc, bản chính, dự thảo văn bản) phải đóng dấu chỉ độ mật, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có); thể hiện phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu, tên người soạn thảo ở mục nơi nhận của tài liệu;

- Trường hợp người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước đồng thời là người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước thì người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước căn cứ danh mục bí mật nhà nước để xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước;

- Trường hợp văn bản điện tử bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa) thì thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định nêu trên và phải tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước màu đỏ (nếu có) trên văn bản;

- Tài liệu bí mật nhà nước chỉ ban hành, phát hành đúng số lượng và hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

3.2. Thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước: Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước theo thẩm quyền và lĩnh vực được phân công phụ trách.

3.3. Trường hợp xác định sai bí mật nhà nước, xác định sai độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức

xác định phải có văn bản thu hồi hoặc đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước đã xác định sai và thông báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận bí mật nhà nước.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thu hồi bí mật nhà nước có trách nhiệm gửi lại bí mật nhà nước đã tiếp nhận theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức xác định. Trường hợp nhận được văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức nhận bí mật nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3.4. Vị trí các thành phần trên tài liệu bí mật nhà nước; mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; mẫu văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Đối với các tài liệu không được trình bày theo thể thức và kỹ thuật của văn bản hành chính thì vị trí các loại dấu bảo vệ bí mật nhà nước được thể hiện ước lượng như trên văn bản hành chính. Mực dùng để đóng các loại dấu bảo vệ bí mật nhà nước trên văn bản giấy là mực màu đỏ, văn bản điện tử tạo hình ảnh các loại dấu bảo vệ bí mật nhà nước màu đỏ.

4. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

- Sao tài liệu bí mật nhà nước là việc chép lại hoặc

tạo ra bản khác theo đúng nội dung của tài liệu bí mật nhà nước. Sao tài liệu bí mật nhà nước gồm: sao từ văn bản giấy sang văn bản giấy, sao từ văn bản giấy sang văn bản điện tử.

- Chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là việc ghi lại bằng hình ảnh tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

- Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

- Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm: **i-** Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; **ii-** Người đứng đầu của các sở, ban và tương đương cấp tỉnh; **iii-** Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; **iv-** Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu; **v-** Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước; **vi-** Cấp phó của người đứng đầu của các sở, ban và tương đương cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước;

- Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm: **i-** Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; người đứng đầu của các sở, ban và tương đương cấp tỉnh; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu; Chủ tịch

Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước; cấp phó của người đứng đầu các sở, ban và tương đương cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu và Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước; **ii-** Người đứng đầu đơn vị cấp phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban và tương đương cấp tỉnh; **iii-** Người đứng đầu đơn vị cấp phòng, ban và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; **iv-** Người đứng đầu đơn vị thuộc doanh nghiệp nhà nước; **v-** Trưởng phòng của UBND xã, phường, đặc khu.

- Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Người có thẩm quyền theo quy định chỉ được cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý.

- Việc sao tài liệu bí mật nhà nước được quy định như sau: **i-** Bản sao tài liệu bí mật nhà nước là văn bản giấy phải đóng dấu "Bản sao bí mật nhà nước", được người có thẩm quyền cho phép sao ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có). Trường hợp sao nhiều bản, cơ quan, tổ chức thực hiện nhân bản từ bản sao đầu tiên đã được đóng dấu "Bản sao bí mật nhà nước", có chữ ký của người có thẩm quyền cho phép sao; sau

đó điền các thông tin vào các mục của dấu "Bản sao bí mật nhà nước" và đóng dấu của cơ quan, tổ chức trên các bản sao. Đối với cơ quan, tổ chức không có con dấu riêng thì người có thẩm quyền cho phép sao ký trực tiếp tại dấu "Bản sao bí mật nhà nước"; **ii-** Bản sao tài liệu bí mật nhà nước là văn bản giấy sang văn bản điện tử phải thực hiện bằng việc số hóa văn bản giấy và ký số của người có thẩm quyền cho phép sao; **iii-** Bản sao tài liệu bí mật nhà nước được gửi đến đúng nơi nhận được người có thẩm quyền sao cho phép.

- Việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau: Phải có văn bản ghi nhận việc chụp theo mẫu văn bản tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 63/2026/NĐ-CP; văn bản ghi nhận việc chụp được gửi kèm theo bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến nơi nhận; Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến đúng nơi nhận được người có thẩm quyền chụp cho phép.

- Việc sao, chụp phải được ghi vào "Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước" để quản lý. Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép; người thực hiện sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

- Bản sao, chụp được thực hiện theo đúng quy định có giá trị pháp lý như bản chính, bản gốc.

- Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm bảo đảm an toàn do người đứng đầu của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định. Phương tiện, thiết bị sử dụng để

sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Việc sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

- Mẫu dấu bản sao bí mật nhà nước; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước; mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước; hình thức ký số của người có thẩm quyền trên bản sao văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

5. Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước; Địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước; Điều chỉnh độ mật văn bản điện tử bí mật nhà nước; Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại các Điều 4, 8, 9, 10 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP và Điều 12 Luật số 117/2025/QH15.

6. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước); Điều chỉnh độ mật; Giải mật bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22

Luật số 117/2025/QH15.

V. QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 30/6/2026, UBND tỉnh Quảng Ngãi ký ban hành ***Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND*** *ban hành Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là Quy định)*. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ **ngày 01/7/2026.**

Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, gồm: **i-** Quyết định số 63/2017/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy trình tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ để xác định, thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản thuế phí, lệ phí khác liên quan đến sử dụng đất đai của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; **ii-** Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành quy chế tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum; **iii-** Quyết định số 39/2025/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất ở không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

- UBND tỉnh; các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu; Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu;

- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024;

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

3. Nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính

Nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính tại Quy định này thực hiện theo quy định tại Điều 224 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Điều 3 Quy chế về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh.

4. Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết

4.1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, gồm: **i-** Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc cấp xã; **ii-** Văn phòng Đăng ký đất đai; **iii-** Chi nhánh Văn

phòng Đăng ký đất đai.

4.2. Hình thức nộp hồ sơ: Người sử dụng đất được lựa chọn nộp hồ sơ theo các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại các cơ quan theo quy định.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

- Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Khi nộp hồ sơ tại cơ quan theo quy định theo hình thức trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính thì người sử dụng đất được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực, trừ trường hợp quy định nộp bản gốc Giấy chứng nhận; trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử thực hiện theo quy định hiện hành.

- Đối với thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà thực hiện xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người yêu cầu đăng ký nộp bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

4.3. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Quy định này được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, không bao gồm thời gian giải quyết của các cơ quan sau đây:

- Thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định.

- Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

- Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định.

- Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

- Thời gian người sử dụng đất thỏa thuận để thực hiện tích tụ đất nông nghiệp, góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai.

- Thời gian trích đo địa chính thửa đất.

- Thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

- Thời gian cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng xác định chi phí xây dựng hạ tầng theo quy định pháp luật về xây dựng.

4.4. Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đặc khu Lý Sơn thì thời gian thực hiện đối với từng loại thủ tục quy định tại Quy định này được tăng thêm 10 ngày làm việc.

4.5. Thời gian thực hiện lồng ghép đồng thời nhiều thủ tục thì thời gian giải quyết thủ tục hành chính không quá tổng thời gian thực hiện từng thủ tục.

4.6. Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì người sử dụng đất nộp phí, lệ phí cho cơ quan giải quyết thủ tục hành chính. Mức thu phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

4.7. Việc trả kết quả giải quyết thủ tục cho người yêu cầu đăng ký:

- Đảm bảo thời gian giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Quy định này.

- Trường hợp chậm trả kết quả giải quyết hồ sơ theo quy định về thời gian giải quyết thủ tục hành chính đất đai thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục gửi thông báo bằng văn bản hoặc qua phương tiện điện tử hoặc qua tin nhắn SMS cho người yêu cầu đăng ký, trong đó nêu rõ lý do.

- Trường hợp người yêu cầu đăng ký nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng,

quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

VI. QUY ĐỊNH VỀ TIẾP CÔNG DÂN TẠI TRỤ SỞ TIẾP CÔNG DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI; TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ ĐƠN KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH GỬI ĐẾN LÃNH ĐẠO UBND TỈNH VÀ TRỤ SỞ TIẾP CÔNG DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI; XỬ LÝ CÁC VỤ VIỆC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH ĐÔNG NGƯỜI, PHỨC TẠP, KÉO DÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Ngày 21/9/2026, UBND tỉnh Quảng Ngãi ký ban hành **Quyết định số 150/2026/QĐ-UBND** ban hành Quy định về tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh Quảng Ngãi; tiếp nhận và xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh gửi đến lãnh đạo UBND tỉnh và Trụ sở tiếp công dân tỉnh Quảng Ngãi; xử lý các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đông người, phức tạp, kéo dài trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ **ngày 21/9/2026.**

Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh Quảng Ngãi, tiếp nhận và xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, tranh chấp đất đai gửi đến lãnh đạo UBND tỉnh và Trụ sở tiếp công dân tỉnh Quảng Ngãi

được tiếp tục áp dụng tại số thứ tự 65 Phụ lục kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Trong đó:

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định này quy định về tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh Quảng Ngãi; tiếp nhận và xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh gửi đến Lãnh đạo UBND tỉnh và Trụ sở tiếp công dân tỉnh Quảng Ngãi; xử lý các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đông người, phức tạp, kéo dài trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Những nội dung không được quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với: **i-** Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh; **ii-** Chánh Văn phòng và Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh phụ trách Trụ sở tiếp công dân tỉnh; cán bộ, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh; **iii-** Các cán bộ, công chức, viên chức được cử tham gia ngày tiếp công dân định kỳ, tiếp công dân đột xuất của Chủ tịch UBND tỉnh; **iv-** Người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh bao gồm: Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc khiếu nại, kiến nghị, phản ánh; cá nhân

thực hiện việc tố cáo; **v-** Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh; việc tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo và đơn phản ánh, kiến nghị gửi đến UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Trụ sở tiếp công dân tỉnh; **vi-** Cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ xử lý các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đông người, phức tạp, kéo dài; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến xử lý các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đông người, phức tạp, kéo dài.

3. Tiếp công dân

3.1. Trụ sở tiếp công dân, Ban Tiếp công dân tỉnh

3.1.1. Trụ sở tiếp công dân, Ban Tiếp công dân tỉnh Quảng Ngãi

- Trụ sở tiếp công dân tỉnh Quảng Ngãi đặt tại địa chỉ: Số 232 đường Phan Bội Châu, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi. Trụ sở tiếp công dân tỉnh Quảng Ngãi là điểm cầu trung tâm tổ chức tiếp công dân trực tuyến.

- Việc tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của Lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi được tiến hành tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh. Người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh không đến nhà riêng, nơi làm việc của Lãnh đạo tỉnh để yêu cầu được tiếp, gửi đơn.

- Ban Tiếp công dân tỉnh được thành lập theo quyết định của UBND tỉnh, trực thuộc Văn phòng UBND

tỉnh, do một Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh làm Trưởng ban, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý Trụ sở tiếp công dân tỉnh. Ban Tiếp công dân tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu, tổ chức theo quy định tại Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị định số 154/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tiếp công dân.

- Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh cử đại diện phối hợp cùng với Ban Tiếp công dân tỉnh thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh theo quy định.

3.1.2. Công khai thông tin tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh

Tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh phải niêm yết công khai:

- Nơi tiếp công dân;

- Thời gian tiếp công dân thường xuyên;

- Hình thức tiếp công dân: Trực tiếp hoặc trực tuyến;

- Lịch tiếp công dân định kỳ của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi; thành phần tham dự và dự kiến nội dung tiếp công dân của các buổi tiếp công dân định kỳ;

- Nội quy tiếp công dân;

- Hướng dẫn về quy trình tiếp công dân, quy trình

giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- Mẫu đơn và các biểu mẫu văn bản khác liên quan đến lĩnh vực khiếu nại, tố cáo;

- Danh sách thể hiện thứ tự đăng ký đối với các trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh tiếp công dân định kỳ;

- Danh mục thủ tục hành chính về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo của Chủ tịch UBND tỉnh.

Những thông tin nêu trên còn được công bố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi.

3.1.3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh: Thực hiện theo Điều 14 Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 và một số nhiệm vụ sau:

a) Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh có trách nhiệm:

- Trực tiếp tổ chức, chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Chánh Văn phòng UBND tỉnh về hiệu quả công tác và việc tuân theo pháp luật của Trụ sở tiếp công dân tỉnh;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan chuẩn bị kế hoạch, chương trình, hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác tiếp công dân của Lãnh đạo UBND tỉnh.

Ban hành các văn bản xử lý, trả lời đối với các trường hợp công dân đăng ký gặp lãnh đạo UBND tỉnh tại ngày tiếp công dân định kỳ;

- Ban hành các văn bản hướng dẫn, xử lý đối với các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh gửi đến Trụ sở tiếp công dân tỉnh nhưng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định pháp luật;

- Ban hành thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung kết luận, ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh đối với các vụ việc đã được tiếp tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh;

- Tổng kết kinh nghiệm, đề xuất biện pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức tiếp công dân của tỉnh.

b) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh chỉ đạo thực hiện những nội dung sau đây:

- Tổ chức việc tiếp nhận và xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị gửi đến UBND tỉnh, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Trụ sở tiếp công dân tỉnh hoặc thông qua bưu điện và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật và Quy định này.

- Thực hiện mở Sổ tiếp công dân (bản giấy hoặc bản điện tử) và cập nhật đầy đủ, kịp thời vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất thuộc trách nhiệm của Ban Tiếp công dân tỉnh gửi Thanh tra tỉnh để tổng hợp báo cáo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND, Thanh tra Chính phủ theo quy định và theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

- Định kỳ 3 tháng một lần chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát những vụ việc do Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo trực tiếp hoặc có văn bản chỉ đạo, đôn đốc, nhắc nhở nhưng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm, thẩm quyền chậm giải quyết hoặc không giải quyết, không báo cáo. Kết quả rà soát báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện theo quy định.

3.2. Tiếp công dân thường xuyên

3.2.1. Việc tiếp công dân thường xuyên của Ban Tiếp công dân tỉnh và cử người đại diện cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên

Ban Tiếp công dân tỉnh và các cơ quan gồm: Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị định số 154/2026/NĐ-CP.

3.2.2. Xác định nhân thân, tính hợp pháp của người đại diện, người được ủy quyền, luật sư hoặc trợ giúp viên pháp lý; tiếp nhận và xử lý bước đầu khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

Thực hiện theo quy định tại Điều 25 Luật số

42/2013/QH13 được sửa đổi bổ sung bởi khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật tố cáo số 136/2025/QH15; Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định số 154/2026/NĐ-CP và các quy định sau đây:

- Trường hợp công dân không có văn bản ủy quyền hợp pháp, giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện thì người tiếp công dân không tiếp nhận hồ sơ vụ việc và giải thích rõ lý do, hướng dẫn công dân làm các thủ tục cần thiết để thực hiện quyền của họ.

- Trường hợp đã kiểm tra đầy đủ văn bản ủy quyền hợp pháp, giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện thì người tiếp công dân tiếp nhận và nghiên cứu đơn (nếu có) hoặc đề nghị công dân trình bày nội dung vụ việc; ghi vào Sổ tiếp công dân (bản giấy hoặc bản điện tử) và được cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định.

- Trường hợp công dân đến trực tiếp để yêu cầu về kết quả giải quyết đơn, về chính sách, pháp luật, thủ tục hành chính thì người tiếp công dân có trách nhiệm kiểm tra, trả lời, hướng dẫn, giải thích rõ ràng cho công dân ngay tại buổi tiếp dân hoặc nghiên cứu và tham mưu đề xuất xử lý theo Quy định này.

- Trường hợp công dân đến nhiều lần để yêu cầu giải quyết về một vụ việc thì người tiếp công dân phải kiểm tra và xác định số lần đã đến để ghi cụ thể vào sổ theo dõi; khi thống kê báo cáo cần nêu cụ thể những trường hợp đến nhiều lần, tham mưu Trưởng Ban Tiếp

công dân tỉnh đề xuất biện pháp xử lý.

3.2.3. Phân loại, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

- Việc phân loại, xử lý nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thực hiện theo Điều 26 Luật số 42/2013/QH13 được sửa đổi bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Luật số 136/2025/QH15, Điều 15 Nghị định số 154/2026/NĐ-CP và Chương III Quy định này.

- Đại diện cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong phạm vi trách nhiệm được giao.

3.2.4. Trách nhiệm tiếp và xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung

a) Việc cử người đại diện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung được thực hiện theo Điều 29 Luật số 42/2013/QH13.

b) Người tiếp công dân tiếp nhận đơn, tài liệu kèm theo (nếu có) xử lý theo đúng quy định tại Điều 30 Luật số 42/2013/QH13 và các quy định sau:

- Kịp thời báo cáo Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh để thông báo, yêu cầu cơ quan Công an đóng trên địa bàn cử cán bộ, chiến sĩ tham gia đảm bảo an ninh, trật tự tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh, đồng thời mời các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc tham gia tiếp công dân.

- Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh chủ trì, trực tiếp

tham gia tiếp công dân hoặc tham mưu Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp khi cần thiết.

UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan xử lý theo thẩm quyền quy định của pháp luật và các biện pháp cần thiết khác nhằm ổn định tình hình.

c) Trách nhiệm phối hợp của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc tiếp và xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung được thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật số 42/2013/QH13, Điều 34 Nghị định 154/2026/NĐ-CP.

3.3. Tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh

3.3.1. Tiếp công dân định kỳ

- Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp tiếp công dân vào ngày 15 hàng tháng, trường hợp ngày đó trùng vào ngày lễ, tết, ngày thứ bảy, chủ nhật thì sẽ tiếp vào ngày hành chính làm việc liền kề sau đó.

- Lịch tiếp công dân định kỳ của Chủ tịch UBND tỉnh cho năm sau được công bố công khai trước ngày 31/12 của năm trước; được niêm yết tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi.

- Chủ tịch UBND tỉnh tiếp công dân định kỳ trong các trường hợp sau: **i-** Có phát sinh khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định của pháp luật mà chưa được thụ lý để giải quyết hoặc đã thụ lý nhưng để quá thời hạn chưa giải

quyết; **ii-** Đã có Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của Chủ tịch UBND tỉnh nhưng Quyết định đó chưa được thi hành, nay yêu cầu Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, áp dụng biện pháp đảm bảo thi hành hoặc có bằng chứng cụ thể liên quan đến vụ việc mà trước khi Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định chưa được xem xét cụ thể; **iii-** Vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp dưới trực tiếp của UBND tỉnh, khiếu nại đã được thụ lý nhưng để quá thời hạn theo quy định của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 mà chưa có quyết định giải quyết. Trong trường hợp này người khiếu nại phải có căn cứ để chứng minh việc chậm giải quyết; **iv-** Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật; **v-** Kiến nghị, phản ánh những nội dung công tác thuộc thẩm quyền lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; **vi-** Tiếp các trường hợp theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên và đề xuất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

- Chủ tịch UBND tỉnh từ chối tiếp công dân định kỳ trong các trường hợp sau: **i-** Những trường hợp đã có Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Chủ tịch UBND tỉnh đã có hiệu lực pháp luật nay tiếp tục đăng ký gặp Chủ tịch UBND tỉnh để yêu cầu xem xét lại việc giải quyết mà không có bằng chứng gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình; **ii-** Những trường hợp đã có thông báo chấm dứt thụ lý giải quyết khiếu nại, tố cáo của người có thẩm quyền; **iii-** Những tố cáo đã được Chủ tịch UBND tỉnh kết luận, xử lý nay tiếp

tục đăng ký gặp Chủ tịch UBND tỉnh để tố cáo nhưng không có bằng chứng gì mới; **iv-** Những trường hợp khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã được Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra, rà soát, đã được tiếp, giải thích, hướng dẫn nhiều lần nhưng vẫn cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh kéo dài hoặc có Thông báo bằng văn bản về việc không tiếp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

3.3.2. Chuẩn bị tiếp công dân định kỳ

- Trường hợp nhiều người có nhu cầu được tiếp thì phải thực hiện đăng ký theo thứ tự. Khi tiếp nhận yêu cầu đăng ký, người tiếp công dân phải kiểm tra các trường hợp theo quy định, giải thích, hướng dẫn rõ những thông tin liên quan đến vụ việc của công dân. Sau khi đã giải thích mà công dân còn có nguyện vọng đăng ký gặp trực tiếp Chủ tịch UBND tỉnh thì ghi tên và nội dung vào danh sách, thực hiện thủ tục tiếp nhận đơn, tài liệu theo đúng Quy định này (nếu có) và thông báo cho công dân biết ngày, giờ, địa điểm tiếp công dân.

- Thời điểm chốt danh sách đăng ký gặp Chủ tịch UBND tỉnh là hết ngày 10 hàng tháng, công dân phát sinh đăng ký sau thời điểm này sẽđược xem xét đưa vào danh sách tiếp dân định kỳ lần kế tiếp. Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo người tiếp công dân báo cáo cụ thể về số lượng người, nội dung và đề xuất hướng xử lý từng trường hợp công dân đã đăng ký để tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh trả lời cho công dân.

- Căn cứ vào đề nghị của Trưởng Ban Tiếp công

dân tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh phát hành giấy mời lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan kèm theo nội dung đề nghị phải chuẩn bị để giải trình công khai và trả lời theo trách nhiệm. Giấy mời phải được gửi đến lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trước ít nhất 03 ngày làm việc so với thời điểm tiếp công dân.

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan được mời đến dự buổi tiếp công dân định kỳ của Chủ tịch UBND tỉnh phải có trách nhiệm cử lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị và công chức tham gia tiếp công dân định kỳ, chuẩn bị các nội dung, thông tin, tài liệu và cam kết thời gian giải quyết theo yêu cầu, kiến nghị của công dân đối với những việc liên quan đến trách nhiệm giải quyết; những trường hợp đã tiếp nhận nhưng quá thời hạn mà giải quyết chưa xong thì phải nói rõ lý do; những trường hợp không thuộc trách nhiệm, thẩm quyền thì cũng phải trình bày rõ căn cứ pháp lý cụ thể.

- Các cơ quan được mời tham gia với tư cách giám sát và phối hợp theo chức năng phải cử người có đủ trách nhiệm và thẩm quyền đại diện cho cơ quan, tổ chức mình theo quy định.

3.3.3. Trình tự tiếp công dân định kỳ

- Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh trực tiếp hoặc phân công công chức khác làm thư ký tại ngày tiếp công dân định kỳ của Chủ tịch UBND tỉnh. Thư ký chịu trách nhiệm kiểm tra thành phần tham dự, nội dung chuẩn bị báo cáo cho người chủ trì trước khi cuộc tiếp công dân bắt đầu, đồng thời ghi chép nội

dung việc tiếp công dân.

- Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh phân công công chức gọi công dân theo thứ tự đã đăng ký; kiểm tra giấy tờ tùy thân và báo cáo cho người chủ trì tiếp công dân họ tên, địa chỉ, tóm tắt nội dung yêu cầu chủ yếu của công dân.

- Công dân trình bày và cung cấp tài liệu để làm rõ thêm nội dung, yêu cầu của mình.

- Người chủ trì tiếp công dân điều hành việc hỏi, đáp và đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự trả lời công khai để nắm chắc nội dung, yêu cầu của công dân và những thông tin có liên quan để kết luận nội dung tiếp dân.

Kết thúc buổi tiếp công dân, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tham mưu văn bản để Chủ tịch UBND tỉnh trả lời cho công dân. Trường hợp vụ việc liên quan đến trách nhiệm của nhiều cấp, nhiều ngành thì giao Thanh tra tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền nghiên cứu, phân tích nội dung, tính chất, mức độ, nguyên nhân phát sinh vụ việc để đề xuất các biện pháp giải quyết, đồng thời chuẩn bị văn bản để Chủ tịch UBND tỉnh trả lời công dân.

3.3.4. Thông báo ý kiến kết luận của người chủ trì tiếp công dân

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc tiếp công dân, Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh phải trình dự thảo thông báo kết luận để xin ý kiến của người chủ trì. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ

khi người chủ trì tiếp công dân phê duyệt, thông qua dự thảo thông báo kết luận, Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan về ý kiến kết luận của người chủ trì tiếp công dân định kỳ của Chủ tịch UBND tỉnh để làm cơ sở thực hiện và kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc chấp hành nhiệm vụ, pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

3.3.5. Tiếp công dân đột xuất

- Chủ tịch UBND tỉnh tiếp công dân đột xuất theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật số 42/2013/QH13 và trong những trường hợp: **i-** Tiếp công dân theo yêu cầu của cơ quan cấp trên; **ii-** Các trường hợp theo đề xuất của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

- Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh những trường hợp đột xuất phát sinh tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh để sắp xếp tiếp công dân. Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh trực tiếp phục vụ Chủ tịch UBND tỉnh tiếp dân đột xuất.

- Khi được yêu cầu đến dự tiếp công dân đột xuất, lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan phải có mặt kịp thời và chuẩn bị nội dung theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Trình tự tiếp công dân đột xuất được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

- Việc thông báo ý kiến kết luận tiếp công dân đột xuất thực hiện theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

3.3.6. Tiếp công dân trực tuyến

- Chủ tịch UBND tỉnh tiếp công dân trực tuyến đối với các vụ việc quy định tại Điều 20 Nghị định số 154/2026/NĐ-CP.

- Trưởng Ban Tiếp công dân chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương chuẩn bị các điều kiện đảm bảo tiếp công dân trực tuyến theo Điều 18 Nghị định 154/2026/NĐ-CP.

- Công tác chuẩn bị, phối hợp: **i-** Ban Tiếp công dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu vụ việc chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, kế hoạch, kịch bản và nội dung tiếp công dân báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày tiếp công dân trực tuyến; chuẩn bị trang thiết bị, đường truyền cho điểm cầu trung tâm đảm bảo kết nối thành công giữa điểm cầu Trụ sở Ban Tiếp công dân tỉnh và các điểm cầu thành phần (kiểm thử trước 01 ngày làm việc và trước 01 giờ diễn ra hoạt động tiếp công dân trực tuyến); **ii-** Trên cơ sở đề nghị của Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh phát hành giấy mời đến người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; lãnh đạo các cơ quan, đơn vị tham gia tiếp công dân chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày tiếp công dân trực tuyến.

- Trình tự tiếp công dân trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

- Hoạt động tiếp công dân trực tuyến được lưu trữ dữ liệu theo quy định tại Điều 24 Nghị định số

154/2026/NĐ-CP. Văn phòng UBND tỉnh phân công công chức có kiến thức chuyên môn về công nghệ thông tin, phụ trách kỹ thuật tại điểm cầu trung tâm thực hiện thao tác lưu trữ dữ liệu trên phần mềm nền tảng dùng chung được cài đặt tại máy tính của điểm cầu trung tâm.

4. Xử lý đơn

4.1. Tiếp nhận và phân loại đơn

4.1.1. Phạm vi tiếp nhận đơn của Ban Tiếp công dân tỉnh

Ban Tiếp công dân tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận toàn bộ đơn từ các nguồn gửi đến, cụ thể:

- Nhận trực tiếp đơn của công dân gửi trong tiếp công dân thường xuyên, tiếp công dân định kỳ và tiếp công dân đột xuất của Chủ tịch UBND tỉnh; các đơn gửi Ban Tiếp công dân tỉnh qua dịch vụ bưu chính.

- Các đơn gửi đích danh cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, sau khi đã xem xét chuyển Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh để nghiên cứu, tham mưu xử lý.

- Các đơn gửi UBND tỉnh qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hộp thư góp ý do Văn phòng UBND tỉnh chuyển giao.

- Các đơn do các cơ quan Trung ương, do Thường trực Tỉnh ủy và các cơ quan tham mưu giúp việc cho Tỉnh ủy, đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận hoặc các cơ quan báo chí chuyển đến UBND tỉnh.

- Các đơn gửi đến hộp thư điện tử tiếp công dân của UBND tỉnh có nội dung tố cáo hành vi tham nhũng, do lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh xử lý chuyển đến.

4.1.2. Tiếp nhận đơn

- Đối với đơn nhận trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh

Người tiếp công dân ghi vào Sổ tiếp công dân (bản giấy hoặc bản điện tử) và được cập nhật đầy đủ, kịp thời vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo; lập phiếu đề xuất, báo cáo với Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh để xem xét, xử lý đơn theo quy định của pháp luật.

- Đối với đơn do dịch vụ bưu chính chuyển phát thì tiếp nhận, vào sổ theo dõi và cập nhật đầy đủ thực hiện như quy định nêu trên.

- Ban Tiếp công dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác văn thư theo đúng quy định để đăng ký đơn, văn bản đến để xử lý và thống kê đầy đủ, kịp thời đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh phát sinh và tình hình xử lý. Việc đóng dấu xác nhận, đăng ký số đơn đến vào sổ theo dõi đơn phát sinh hoặc phần mềm xử lý đơn trên máy tính phải hoàn thành chậm nhất là 02 ngày kể từ ngày nhận được đơn.

4.1.3. Phân loại đơn

Đơn sau khi tiếp nhận phải được phân loại; xác định thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật để xử lý.

4.2. Trình tự xử lý đơn

4.2.1. Xử lý đơn khiếu nại

a) Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh

- Đơn khiếu nại đủ điều kiện thụ lý theo quy định pháp luật thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh dự thảo văn bản tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh Thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, quyết định giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại theo quy định của pháp luật và Quy định này.

- Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết nhưng không kèm theo đầy đủ các tài liệu chứng minh hoặc chưa rõ nội dung thì người xử lý đơn dự thảo văn bản trình Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh yêu cầu người khiếu nại bổ sung tài liệu, làm rõ nội dung hoặc mời người khiếu nại đến làm việc trực tiếp để bổ sung tài liệu, làm rõ nội dung khiếu nại.

- Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết nhưng thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại Điều 11 Luật số 02/2011/QH13, thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh có thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại biết theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

b) Đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh

- Đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết thì người xử lý đơn dự thảo văn bản trình Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh hướng dẫn người khiếu nại gửi đơn đến đúng cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật và chỉ được thực hiện một lần đối với một vụ việc;

- Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp dưới trực tiếp của UBND tỉnh, đã được Thủ trưởng của cơ quan, Chủ tịch UBND cấp xã thụ lý nhưng để quá thời hạn quy định của Luật số 02/2011/QH13 mà chưa được giải quyết, người khiếu nại gửi đơn đến UBND tỉnh thì người xử lý đơn tham mưu Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Luật số 136/2025/QH15. Trường hợp đang giải quyết thì có văn bản đôn đốc cấp dưới giải quyết và kiểm tra việc chấp hành của cấp dưới;

- Đơn khiếu nại do lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban và cơ quan khác của Quốc hội, các cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các ban đảng Trung ương, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, Ban tiếp công dân trung ương; các cơ quan của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các cơ quan

báo chí hoặc các cơ quan khác chuyển đến nhưng không thuộc thẩm quyền giải quyết thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Văn phòng UBND tỉnh có văn bản trả lời, hướng dẫn người khiếu nại gửi đơn đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết và tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản phúc đáp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đơn đến.

c) Đơn khiếu nại có kèm theo tài liệu gốc

- Trường hợp người khiếu nại cung cấp tài liệu gốc tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh thì người tiếp công dân trả lại cho người khiếu nại sau khi đối chiếu với bản sao;

- Trường hợp đơn khiếu nại có kèm theo tài liệu gốc, người xử lý đơn trả lại cho người khiếu nại giấy tờ, tài liệu đó thông qua thư mời đến nơi tiếp công dân hoặc qua dịch vụ bưu chính sau khi đơn đã xử lý xong.

d) Đơn khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật

Trong quá trình xử lý đơn khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất hướng xử lý để Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo xử lý.

đ) Đơn khiếu nại đối với quyết định hành chính có khả năng gây hậu quả khó khắc phục

Trong quá trình nghiên cứu đơn khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính có khả năng gây hậu quả khó khắc phục, thì người xử lý đơn báo cáo ngay cho Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu, kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định tạm đình chỉ hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính đó.

4.2.2. Xử lý đơn tố cáo

a) Đối với đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Trường hợp đơn tố cáo đủ điều kiện thụ lý theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật số 25/2018/QH14 thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thụ lý tố cáo và giao nhiệm vụ xác minh;

- Trường hợp đơn tố cáo không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật số 25/2018/QH14 thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh văn bản không thụ lý tố cáo, đồng thời thông báo cho người tố cáo biết lý do việc không thụ lý;

- Trường hợp đơn tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo nhưng có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để xác minh thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch UBND

tỉnh chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý;

- Đối với đơn tố cáo tiếp thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại Điều 37 Luật số 25/2018/QH14.

b) Đối với đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh:

- Chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn hoặc ngày tiếp nhận bản ghi nội dung tố cáo của người tố cáo, người xử lý đơn phải tham mưu văn bản Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh chuyển đơn tố cáo, hoặc văn bản ghi nội dung tố cáo và các tài liệu, chứng cứ liên quan (nếu có) cho người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo biết;

- Đối với đơn tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì người xử lý đơn phải tham mưu cho Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh chuyển ngay đơn và tài liệu kèm theo đến Cơ quan điều tra hoặc Viện Kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

- Đối với tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ người tố cáo, nhưng nội dung tố cáo rõ ràng, bằng chứng cụ thể, có cơ sở để xác minh thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, người xử lý đơn báo cáo, đề xuất cụ thể cho Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh chuyển đơn và tài liệu kèm theo (nếu có) cho người có

thẩm quyền nghiên cứu, tham khảo thông tin được cung cấp để phục vụ cho công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật;

- Đối với đơn tố cáo do đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt Trận và các cơ quan báo chí hoặc các cơ quan khác chuyển đến nhưng không thuộc thẩm quyền giải quyết thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã chuyển tố cáo trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố cáo;

- Đối với đơn tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã đã thụ lý nhưng để quá hạn theo quy định của Luật số 25/2018/QH14 mà chưa giải quyết thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn tố cáo để yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới trực tiếp phải giải quyết và báo cáo rõ lý do chậm giải quyết để chỉ đạo xử lý trách nhiệm theo quy định pháp luật và quy định của UBND tỉnh.

c) Đối với đơn tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại đã được Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, nhưng người khiếu nại không đồng ý mà chuyển sang

tố cáo người đã giải quyết khiếu nại thì người xử lý đơn tham mưu, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh không chuyển đơn, không thụ lý giải quyết vụ việc theo trình tự giải quyết tố cáo, mà hướng dẫn công dân có đơn tiếp tục thực hiện việc khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật như đã được thể hiện trong Quyết định giải quyết khiếu nại.

Riêng trường hợp người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ xác định người giải quyết khiếu nại có hành vi vi phạm điều cấm được quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 4 của Điều 6 Luật số 02/2011/QH13 thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh thụ lý giải quyết theo quy định của Luật số 25/2018/QH14.

d) Đối với đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thì thực hiện theo quy định tại các Điều: Điều 41, Điều 42, Điều 43 của Luật số 25/2018/QH14 và các quy định sau đây:

- Căn cứ theo nội dung tố cáo, đối chiếu với quy định về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính, người xử lý đơn tham mưu Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh chuyển đơn tố cáo đến người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong cơ quan được giao chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực đó, hoặc chuyển cho Chủ tịch UBND cấp xã để xem xét giải quyết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Tố cáo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều

cấp, nhiều ngành thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thụ lý, giao cho một cơ quan chủ trì giải quyết hoặc thành lập Đoàn/Tổ xác minh liên ngành để xác minh giải quyết.

đ) Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của cá nhân thì người xử lý đơn báo cáo và đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh có ý kiến ngay cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc để có biện pháp ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm và trình Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo xử lý theo quy định của pháp luật.

e) Việc xử lý đơn tố cáo phải đảm bảo giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo theo quy định tại Điều 56 Luật số 25/2018/QH14, thực hiện hoặc kiến nghị người, cơ quan có thẩm quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ người tố cáo theo quy định tại Điều 57, Điều 58 Luật số 25/2018/QH14.

4.2.3. Xử lý đơn phản ánh, kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo

a) Nội dung đơn phản ánh, kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo gồm:

- Những vấn đề công dân trình bày bổ sung, kiến nghị xem xét đối với các nội dung có liên quan đến vụ khiếu nại, tố cáo đang trong quá trình xác minh, giải quyết;

- Việc chậm thực hiện hoặc không thực hiện các

trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức ảnh hưởng đến việc không đảm bảo đúng thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định pháp luật;

- Những vướng mắc cụ thể trong thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật hoặc kết luận nội dung tố cáo của người có thẩm quyền;

- Quyết định giải quyết khiếu nại hoặc kết luận nội dung tố cáo không phù hợp so với thực tế;

- Những kiến nghị liên quan đến việc đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành hoặc kết luận nội dung tố cáo của người có thẩm quyền.

b) Xử lý đơn phản ánh, kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo

- Đơn phản ánh, kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh đang xác minh, giải quyết thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh chuyển đơn và tài liệu kèm theo (nếu có) đến cho cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh;

- Đơn phản ánh, kiến nghị liên quan đến việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết hoặc chỉ đạo xử lý theo quy định;

- Đơn phản ánh, kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ

tịch UBND tỉnh thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh chuyển đơn và tài liệu kèm theo (nếu có) đến cơ quan đang thụ lý, giải quyết việc khiếu nại, tố cáo có liên quan để được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

4.2.4. Xử lý đơn kiến nghị, phản ánh khác

a) Việc nghiên cứu và xử lý đơn kiến nghị, phản ánh khác phải trên tinh thần đề cao trách nhiệm tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân và phục vụ Nhân dân trong điều kiện cho phép.

Đơn kiến nghị, phản ánh có nội dung thuộc phạm vi trách nhiệm, lĩnh vực quản lý của cơ quan nào thì cơ quan đó xem xét giải quyết và thông tin cho người có đơn phản ánh, kiến nghị biết lý do về việc xử lý, giải quyết của mình.

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn phản ánh, kiến nghị có chữ ký trực tiếp, nội dung cụ thể rõ ràng thì Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh phải chuyển đơn đến cơ quan có chức năng, thẩm quyền xem xét, xử lý, giải quyết và thông báo cho người gửi đơn biết.

4.2.5. Thời hạn xử lý đơn

Thời hạn xử lý các đơn thuộc Quy định này tối đa không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, trừ trường hợp quy định các đơn phản ánh, kiến nghị.

4.2.6. Việc lưu đơn

a) Việc lưu đơn được thực hiện theo khoản 1 Điều

28 Thông tư số 05/2021/TT-TTCP và các loại đơn sau:

- Đơn có nội dung trùng lặp từ 02 lần trở lên (không có nội dung, tình tiết mới so với đơn đã được tiếp nhận, xử lý trước đó);

- Đơn tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực là đơn mạo danh, không rõ địa chỉ, không rõ nội dung và đơn tố cáo có tên đã được cấp có thẩm quyền xem xét, kết luận hoặc đã có thông báo không xem xét, giải quyết; đơn tố cáo do người tố cáo đã tự nguyện rút đơn nay tiếp tục tố cáo lại nhưng không có thêm nội dung, tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất sự việc; đơn tố cáo có tên nhưng nội dung không cụ thể, không có căn cứ để thẩm tra, xác minh; đơn tố cáo có tên nhưng trong nội dung của đơn không chứa đựng, phản ánh nội dung tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật; đơn tố cáo không phải do người tố cáo trực tiếp ký tên; đơn tố cáo của người không có năng lực hành vi dân sự.

b) Thời hạn lưu đơn các loại đơn nêu trên là 01 năm; việc tiêu hủy đơn do Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh tổng hợp, báo cáo xin ý kiến Lãnh đạo UBND tỉnh.

VII. QUY ĐỊNH BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Ngày 20/7/2026, UBND tỉnh ban hành **Quyết định***

số 131/2026/QĐ-UBND *Quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ **ngày 20/7/2026.**

Trong đó:

1. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND các xã, đặc khu Lý Sơn *(sau đây gọi chung là UBND các xã)* trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	- Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung đô thị đảm bảo tuân thủ pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn. - Nội dung công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15.			Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch					
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	- Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới đảm bảo tuân thủ pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn. - Có Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp thẩm quyền phê duyệt. - Nội dung quy hoạch chi tiết quy định tại Điều 26 và Điều 30 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15.		Không quy định	
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	- Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tuân thủ pháp luật về kiến trúc. - Có Quy chế quản lý đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn. - Nội dung Quy chế quản lý kiến trúc đô thị và Quy chế quản lý kiến trúc điểm		Không quy định	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				dân cư nông thôn quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.			
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt ≥50%; đường thôn, ngõ,	Đạt	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa; - Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị – Yêu cầu thiết kế; - Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế; - Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế; - Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến	Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		xóm được cứng hóa		dọc tuyến đường; - Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm.	dọc tuyến đường; - Có tối thiểu 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì.	đường; - Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm.	
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥90%; có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥80%; có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực đạt tỷ lệ ≥30%.	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥50%.	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	≥99%	≥99%	≥98%	Sở Công Thương
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên	Có chợ phù hợp với quy hoạch và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm hoặc Có chợ phù hợp với quy hoạch và có ít nhất một	Có chợ phù hợp với quy hoạch hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp	Sở Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
					khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ hoặc có siêu thị mini trở lên		
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	- 100% các thôn trên địa bàn xã có khả năng tiếp cận, sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất; và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất. - Dịch vụ viễn thông, Internet hiện có trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.			Sở Khoa học và Công nghệ
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5 - 12%/năm	≥ 9,5%			Thống Kê tỉnh
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm					
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình	≥03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả; hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.	≥02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả; hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả.	≥01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với	Đạt	- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030. - Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên.		- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 – 2030. - Có sản phẩm OCOP được công	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		đặc trưng, thế mạnh của địa phương		- Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.		nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn. - Tỷ lệ chủ thể là các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.	
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được	Đạt	- 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP; - Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).		- 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương				đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP; - Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).	
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tài chính
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động	≥01	Không quy định	≥01	≥01	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		hiệu quả					
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥40%	≥60%	≥50%	≥40%	Hội Nông dân tỉnh
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tài chính
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công	≥01	≥01	≥01	≥01	Các sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính hướng dẫn thực hiện

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật					theo lĩnh vực quản lý ngành
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥27%	≥40%	≥35%	≥27%	Sở Nội vụ
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt	≥60%	≥50%	≥40%	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Văn hóa, Giáo	5.1. Xã đạt tiêu chí về	Đạt	a) Cơ sở vật chất văn hóa: đảm	a) Cơ sở vật chất văn hóa: đảm	a) Cơ sở vật chất văn hóa: đảm	Sở Văn hóa, Thể

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
	dục, Y tế	phát triển văn hóa		bảo các điều kiện hoạt động theo quy định. b) Hoạt động văn hóa cơ sở: - Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã có từ 02-04 câu lạc bộ, tổ chức 06-08 hoạt động/năm; - Thư viện xã tổ chức phục vụ bạn đọc từ 03 ngày/tuần, tổ chức từ 04 hoạt động/năm; tỷ lệ thôn có mô hình thư viện phục vụ cộng đồng đạt ≥75%; - Tỷ lệ hộ gia đình và người dân tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt từ 35% và 45%. c) Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở: - 100% lễ	bảo các điều kiện hoạt động theo quy định. b) Hoạt động văn hóa cơ sở: - Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã có từ 02-04 câu lạc bộ, tổ chức 05-07 hoạt động/năm; - Thư viện xã tổ chức phục vụ bạn đọc từ 03 ngày/tuần, tổ chức từ 03 hoạt động/năm; tỷ lệ thôn có mô hình thư viện phục vụ cộng đồng đạt ≥75%; - Tỷ lệ hộ gia đình và người dân tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt từ 35% và 45%. c) Về xây dựng đời	bảo các điều kiện hoạt động theo quy định. b) Hoạt động văn hóa cơ sở: - Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã có ≥02 câu lạc bộ, tổ chức 04-06 hoạt động/năm; - Thư viện xã tổ chức phục vụ bạn đọc từ 03 ngày/tuần, tổ chức từ 02 hoạt động/năm; tỷ lệ thôn có mô hình thư viện phục vụ cộng đồng đạt ≥70%; - Tỷ lệ hộ gia đình và người dân tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt từ 30% và 40%. c) Về xây dựng đời sống văn	thao và Du lịch

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				hội truyền thống được bảo tồn; tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa từ 84%; - Có mô hình phòng chống bạo lực gia đình; số vụ bạo lực gia đình được phát hiện, giải quyết đạt ≥ 98%. d) Về di sản văn hóa: - Công tác di sản được thực hiện đúng quy định; cộng đồng, chủ sở hữu di sản văn hóa được tập huấn, bồi dưỡng hàng năm đạt ≥85%; - ≥95% di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục Quốc gia (nếu có), 50% di sản văn hóa phi vật thể năm	sống văn hóa cơ sở: - 100% lễ hội truyền thống được bảo tồn; tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa từ 80%; - Có mô hình phòng chống bạo lực gia đình; số vụ bạo lực gia đình được phát hiện, giải quyết đạt ≥ 95%. d) Về di sản văn hóa: - Công tác di sản được thực hiện đúng quy định; cộng đồng, chủ sở hữu di sản văn hóa được tập huấn, bồi dưỡng hàng năm đạt ≥75%; - ≥85% di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục Quốc gia (nếu	hóa cơ sở: - 100% lễ hội truyền thống được bảo tồn; tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa từ 70%; - Có mô hình phòng chống bạo lực gia đình; số vụ bạo lực gia đình được phát hiện, giải quyết đạt ≥ 93%. d) Về di sản văn hóa: - Công tác di sản được thực hiện đúng quy định; cộng đồng, chủ sở hữu di sản văn hóa được tập huấn, bồi dưỡng hàng năm đạt ≥70%; - ≥75% di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục Quốc gia (nếu có), 50% di	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				trong danh mục kiểm kê của UBND tỉnh được thực hành thường xuyên. đ) Về chuyển đổi số, dữ liệu số: - ≥95% Hồ sơ quản lý lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được số hóa. - Có chuyên mục hoặc trang thông tin điện tử về văn hóa, nghệ thuật trên cổng/trang thông tin điện tử của xã hoặc nền tảng số dùng chung của địa phương, cập nhật thông tin tối thiểu 01 lần/tháng. - Ứng dụng nền tảng số trong tuyên truyền, phổ biến hoạt động văn hóa, nghệ	có), 50% di sản văn hóa phi vật thể nằm trong danh mục kiểm kê của UBND tỉnh được được thực hành thường xuyên. đ) Về chuyển đổi số, dữ liệu số: - ≥85% Hồ sơ quản lý lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được số hóa. - Có chuyên mục hoặc trang thông tin điện tử về văn hóa, nghệ thuật trên cổng/trang thông tin điện tử của xã hoặc nền tảng số dùng chung của địa phương, cập nhật thông tin tối thiểu 01 lần/tháng.	sản văn hóa phi vật thể nằm trong danh mục kiểm kê của UBND tỉnh được được thực hành thường xuyên. đ) Về chuyển đổi số, dữ liệu số: - ≥75% Hồ sơ quản lý lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được số hóa. - Có chuyên mục hoặc trang thông tin điện tử về văn hóa, nghệ thuật trên cổng/trang thông tin điện tử của xã hoặc nền tảng số dùng chung của địa phương, cập nhật thông tin tối thiểu 01 lần/tháng. - Ứng dụng nền tảng số	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				thuật. e) Về nhân lực quản lý văn hóa: đảm bảo theo quy định.	- Ứng dụng nền tảng số trong tuyên truyền, phổ biến hoạt động văn hóa, nghệ thuật. e) Về nhân lực quản lý văn hóa: đảm bảo theo quy định.	trong tuyên truyền, phổ biến hoạt động văn hóa, nghệ thuật. e) Về nhân lực quản lý văn hóa: đảm bảo theo quy định.	
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt ≥90%; - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; - Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt ≥80%; - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; - Duy trì, nâng cao chất lượng	- Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia đạt ≥70%; - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; - Duy trì, nâng cao chất lượng	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; - Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; - Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt ≥90%; - Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác đạt ≥90%; - Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số; - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; - Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; - Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt ≥85%; - Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác đạt ≥85%; - Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số; - Đạt chuẩn xóa mù chữ	đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; - Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; - Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương đạt ≥80%; - Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác đạt ≥80%; - Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số; - Đạt chuẩn xóa mù chữ	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
					mức độ 2.	mức độ 2.	
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤2%	≤2%	≤5%	≤13%	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥75%	≥95%	≥85%	≥75%	Sở Xây dựng
				Việc đánh giá nhà ở kiên cố theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư số 10/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ Xây dựng.			
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥80% (trong đó ≥10% từ công trình cấp nước tập trung)	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥70% (trong đó ≥5% từ công trình cấp nước tập trung)	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥40%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an"	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	- Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo ở xã. Nữ lãnh đạo ở xã bao gồm: Bí thư Đảng ủy, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Tỷ lệ quy hoạch cấp ủy và các chức danh lãnh đạo, quản lý là nữ ở xã giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 25% trở lên; - Các mô hình phát triển kinh tế ở nông thôn (hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực…) có ít nhất 40% phụ nữ tham gia; - Mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở			Sở Nội vụ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				và lịch đăng tải/phát sóng được lưu đầy đủ; - Có ít nhất 01 nơi tạm lánh hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình ở xã, do địa phương bố trí ở địa điểm phù hợp; - Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn.			
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	≥ 90% số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp			Sở Y tế
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	Có 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm			Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa	Đạt	Có ít nhất 01 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng đáp ứng điều kiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ; có cung cấp hoặc hỗ trợ tiếp cận một số dịch vụ số phù hợp với chức năng của điểm bưu chính và điều kiện thực tế của địa phương, phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số tại địa bàn.			Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		bản					
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	- Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ đạt tỷ lệ ≥95%; - Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ; - Tỷ lệ thủ	- Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ đạt tỷ lệ ≥85%; - Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%;	- Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ đạt tỷ lệ ≥70%; - Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%;	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%; - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥95%; - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥95%.	hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ; - Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%; - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥85%; - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt	hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ; - Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%; - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥70%; - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt ≥70%.	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
					≥85%.		
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt	Đạt	Không quy định	Sở Công Thương
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥01 mô hình	≥02 mô hình	≥01 mô hình	Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh					
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,	100%	100%	100%	100%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường					
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	- Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50%. Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên; - Có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng biện	Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50%. Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên		Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.			
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh hướng dẫn thực

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên					hiện theo lĩnh vực quản lý ngành
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt ≥90%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh,	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
	Quốc phòng	10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động		An ninh, trật tự được bảo đảm. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng và điều kiện hoạt động.			Công an tỉnh
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

3. Quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030

- Là xã đảm bảo quy định tại khoản 1, khoản 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

- Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, bao gồm:

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
1	Hạ tầng số và năng lượng	1.1. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chí mô hình thôn thông minh	≥ 60%	Sở Khoa học và Công nghệ
		1.2. Tỷ lệ công trình công cộng (trụ sở UBND xã, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa) được lắp đặt hệ thống năng lượng tái tạo	≥ 50%	Sở Công Thương
2	Nông nghiệp thông minh và kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế số nông thôn	2.1. Có mô hình nông nghiệp thông minh hoặc kinh tế số nông thôn do hợp tác xã hoặc doanh nghiệp vận hành (khuyến khích mô hình có sự tham gia của thanh niên và phụ nữ)	≥ 01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.2. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥ 70%	Hội Nông dân tỉnh
		2.3. Có hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng dữ liệu số trong sản xuất - kinh doanh (theo dõi dữ liệu về thời tiết, đất đai, giống, dịch bệnh, thị trường, …)	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.4. Có mô hình Trạm Y tế ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý, điều hành, khám và chữa bệnh	Đạt	Sở Y tế
		2.5. Có mô hình Trường học ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động dạy, học, quản lý, điều hành	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.6. Có di sản văn hóa (nếu có) và các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ tiêu biểu, đặc trưng của xã được tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá trên các trang thông tin điện tử hoặc cơ quan báo, đài của địa phương	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Đào tạo nguồn nhân lực	3.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥ 45%	Sở Nội vụ
		3.2. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤	Sở Nông

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
	và an sinh xã hội		1,5%	nghiệp và Môi trường
		3.3. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn an toàn, tiện nghi	≥ 30%	Sở Xây dựng
		3.4. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 90%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.5. Có mô hình hỗ trợ thanh niên, phụ nữ, người yếu thế tham gia lao động, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	Đạt	Sở Nội vụ
		3.6. Có các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới, bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương trong tiếp cận dịch vụ và cơ hội phát triển	Đạt	
4	Môi trường, cảnh quan và văn hóa	4.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý theo quy định	≥ 90%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		4.2. Có mô hình bảo vệ môi trường nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn hoặc giảm phát thải	Đạt	
		4.3. Môi trường sống nông thôn an toàn, lành mạnh; không có điểm nóng về ô nhiễm môi trường	Đạt	
		4.4. Hệ thống đường làng, ngõ xóm, khu dân cư được chỉnh trang đồng bộ, bảo đảm sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	
		4.5. Có không gian xanh công cộng (cây xanh, mặt nước, khu sinh hoạt ngoài trời) phục vụ cộng đồng	Đạt	
		4.6. Đổi mới, đa dạng hóa hình thức phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về phát triển văn hóa thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, phương thức truyền thông mới đa nền tảng, đa phương tiện	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.7. Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được tặng danh hiệu "thôn, tổ dân phố văn hoá"	≥ 85%	
5	Quản trị hiện đại và an ninh trật tự	5.1. Chính quyền xã quản lý và sử dụng hiệu quả hệ thống dữ liệu số phục vụ điều hành, bảo đảm dữ liệu "đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung"	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị phụ trách, hướng dẫn thực hiện
		5.2. Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
		5.3. Hệ thống trang thiết bị và hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn xã được đầu tư và vận hành theo hướng hiện đại, hỗ trợ giám sát, cảnh báo và phản ứng kịp thời	Đạt	Công an tỉnh
		5.4. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự được triển khai theo mô hình an ninh cộng đồng hiện đại, có sự tham gia của người dân thông qua các cơ chế và kênh phản ánh phù hợp, hiệu quả	Đạt	
		5.5. Lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	Đạt	

VIII. QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 20/8/2026, UBND tỉnh Quảng Ngãi ký ***Quyết định số 140/2026/QĐ-UBND*** *ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.* Quyết định này có hiệu lực thi hành **từ ngày 20/8/2026.**

Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số

17/2023/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Trong đó:

1. Đối tượng áp dụng, bao gồm: **i-** UBND cấp xã (xã, phường, đặc khu), thôn, tổ dân phố; **ii-** Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; **iii-** Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Thôn, tổ dân phố

Thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ còn phải bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, chấp hành sự quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã; bảo đảm tính ổn định, kế thừa và phát triển trong tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố; bảo đảm đồng bộ,

thống nhất với hệ thống pháp luật, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, đáp ứng yêu cầu đổi mới phương thức quản trị ở cơ sở.

4. Tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

4.1. Tổ chức của thôn, tổ dân phố

- Thôn có Trưởng thôn; tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố là người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

- Ngoài chức danh Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, UBND cấp xã căn cứ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 45/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định mức phụ cấp, mức hỗ trợ, việc kiêm nhiệm chức danh, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi quyết định công nhận Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

4.2. Hoạt động của thôn, tổ dân phố

Hoạt động của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 185/2026/NĐ-CP quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

4.3. Các hình thức hoạt động của thôn, tổ dân phố

- Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm. Trưởng

thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

- Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình để Nhân dân bàn và quyết định theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

- Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

5. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

5.1. Tiêu chuẩn Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

Tiêu chuẩn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và theo Đề án số 10-ĐA/TU ngày 27/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện mô hình “Dân tin - Đảng cử” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

5.2. Việc bầu cử, cho thôi làm nhiệm vụ Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và việc lựa chọn, cho thôi làm nhiệm vụ Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

- Việc bầu cử, cho thôi làm nhiệm vụ Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 97/2025/QH15 và thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

- Trong trường hợp thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố, hoặc trường hợp khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

- Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố là chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố việc lựa chọn, cho thôi làm nhiệm vụ Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

5.3. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

- Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

- Nhiệm kỳ của Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố, thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

5.4. Nhiệm vụ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

- Nhiệm vụ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 6 của Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

- Nhiệm vụ của Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố: Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phân công; thay mặt Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố điều hành, giải quyết công việc khi được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phân công; đồng thời cùng với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

5.5. Quyền hạn và mối quan hệ công tác của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

- Quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 185/2026/NĐ-CP.

- Quyền hạn của Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố: Điều hành, giải quyết công việc khi được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phân công; được tham dự cuộc họp của chính quyền cấp xã khi được mời hoặc được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phân công; được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc quản lý về hoạt động của thôn, tổ dân phố;

được bồi dưỡng, tập huấn về công tác tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

- Mối quan hệ công tác của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố: **i-** Chịu sự lãnh đạo của tổ chức Đảng ở thôn, tổ dân phố và cấp ủy, đồng thời chịu sự quản lý, chỉ đạo hoạt động của UBND cấp xã theo quy định; **ii-** Phối hợp chặt chẽ với Bí thư Chi bộ, Trưởng Ban Công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố, các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các tổ chức tự quản trên địa bàn nhằm tổ chức cho nhân dân thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; **iii-** Phối hợp với các cơ quan, đơn vị của Trung ương, địa phương đóng trên địa bàn; các thôn, tổ dân phố trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã và các xã, phường, đặc khu liền kề để thực hiện tốt công tác tự quản ở thôn, tổ dân phố mình.

5.6. Chế độ, chính sách đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, được hưởng phụ cấp hàng tháng; Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố là người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; được hưởng mức hỗ trợ hàng tháng. Mức phụ cấp, mức hỗ trợ hàng tháng và các chế độ, chính sách khác (nếu có) do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật; hoặc xem xét cho thôi trong trường hợp không còn được nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo điều hành của UBND cấp xã, các quy định của cấp trên, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc khi có ít nhất 50% tổng số hộ gia đình hoặc đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố kiến nghị.

5.7. Kinh phí tổ chức bầu, cho thôi làm nhiệm vụ

Kinh phí tổ chức bầu, cho thôi làm nhiệm vụ đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố do ngân sách cấp xã đảm bảo theo quy định./.

Phần thứ ba
NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC TƯ PHÁP

(Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tiếp cận thông tin thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)

*Ngày 10/9/2026, UBND tỉnh ban hành **Quyết định số 2276/QĐ-UBND** về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tiếp cận thông tin thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành; UBND cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.* Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Cụ thể:

1. Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)

a) Mã TTHC: 1.116556

b) Thời hạn giải quyết

- Đối với thông tin đơn giản, có sẵn: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (trường hợp người yêu cầu đề nghị cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện để người yêu cầu trực tiếp sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu hoặc cung cấp ngay thông tin theo yêu cầu, phù hợp với điều kiện của cơ quan, đơn vị).

- *Đối với thông tin phức tạp, không có sẵn:* 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (*trường hợp cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, phân tách, tập hợp, sao chép hoặc xử lý thông tin được yêu cầu cung cấp thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể gia hạn việc cung cấp thông tin nhưng tối đa không quá 12 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trước khi hết thời hạn cung cấp thông tin).*

c) Địa điểm, cách thức thực hiện

- Đối với các sở và Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ngãi, số 54 đường Hùng Vương, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi; điểm tiếp nhận hồ sơ thứ hai tại số 492 Trần Phú, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi hoặc thông qua các cách thức sau: **i-** Qua dịch vụ bưu chính; **ii-** Trực tuyến (mạng Internet, bao gồm qua thư điện tử, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng di động hoặc các nền tảng số khác do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết công bố).

- Đối với UBND cấp xã: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.

- Đối với các cơ quan, đơn vị khác; đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến trụ sở cơ quan, đơn vị hoặc trực tuyến *(mạng Internet, bao gồm qua thư điện tử, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử,*

cổng dữ liệu, cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng di động hoặc các nền tảng số khác do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết công bố).

d) Phí, lệ phí: Không (Người yêu cầu cung cấp thông tin trả chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại Thông tư số 126/2026/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16).

2. Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)

a) Mã TTHC: 1.116557

b) Thời hạn giải quyết

- Đối với thông tin đơn giản, có sẵn: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (trường hợp người đại diện yêu cầu đề nghị cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện để người đại diện yêu cầu trực tiếp sao, chụp, tải về văn bản, hồ sơ, tài liệu hoặc cung cấp ngay thông tin theo yêu cầu, phù hợp với điều kiện của cơ quan, đơn vị).

- Đối với thông tin phức tạp, không có sẵn: 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (trường hợp cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, phân tách, tập hợp, sao chép hoặc xử lý thông tin được yêu cầu cung cấp thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể gia hạn việc cung cấp thông tin nhưng tối đa

không quá 12 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho người đại diện yêu cầu trước khi hết thời hạn cung cấp thông tin).

c) Địa điểm, cách thức thực hiện

- Đối với các sở và Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ngãi, số 54 đường Hùng Vương, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi; điểm tiếp nhận hồ sơ thứ hai tại số 492 Trần Phú, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi hoặc thông qua các cách thức sau: **i-** Qua dịch vụ bưu chính; **ii-** Trực tuyến (mạng Internet, bao gồm qua thư điện tử, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng di động hoặc các nền tảng số khác do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết công bố).

- Đối với UBND cấp xã: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.

- Đối với các cơ quan, đơn vị khác; đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến trụ sở cơ quan, đơn vị hoặc trực tuyến (mạng Internet, bao gồm qua thư điện tử, cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng di động hoặc các nền tảng số khác do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết công bố).

d) Phí, lệ phí: Không (người đại diện yêu cầu cung cấp thông tin trả chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi

thông tin theo quy định tại Thông tư số 126/2026/TT-BTC ngày 24/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết chi phí thực tế để in, sao, chụp và gửi thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16)./.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

Chịu trách nhiệm nội dung

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

Trình bày

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi.